

Số: 1631/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao số tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 theo
Nghị quyết số 135/NQ-CP**

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 09/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2660/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 618/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 từ Văn phòng Chính phủ sang Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 3751/QĐ-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 688/QĐ-BTP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-BTP ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-BTP ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1188/QĐ-BTP ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Công văn số 6990/BTC-HCSN ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc triển khai Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao số kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị dự toán thuộc Bộ Tư pháp theo đúng phạm vi, tỷ lệ, nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính phủ (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Số tiết kiệm được giao tại Quyết định này thay thế số kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên đã giao tại các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp: số 3751/QĐ-BTP ngày 30/12/2025, số 688/QĐ-BTP ngày 09/3/2026, số 712/QĐ-BTP ngày 13/3/2026, số 988/QĐ-BTP ngày 13/4/2026 và số 1188/QĐ-BTP ngày 05/5/2026.

Điều 3. Căn cứ số tiết kiệm được giao tại Quyết định này, Thủ trưởng các đơn vị dự toán thuộc Bộ tổ chức thực hiện dự toán đúng mục đích, đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

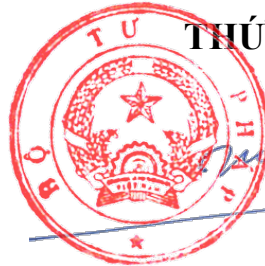
Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để biết);
- Bộ Tài chính (Vụ Tài chính - Kinh tế ngành để báo cáo);
- KBNN (Ban Kế toán Nhà nước; Phòng giao dịch KBNN nơi giao dịch);
- Lưu: VT, KHTC (NSTS).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Mai Lương Khôi



Phụ lục I

TIẾT KIỂM CHỈ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 135/NQ-CP NGÀY 22/5/2026 VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2026 SAU TIẾT KIỂM
(Kèm theo Quyết định số 1631/QĐ-BTP ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao (*)	Số đã tạm giao đầu năm thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (nguồn 12, 13, 18)(*)	Tiết kiệm 10% tăng thêm năm 2026 tạo nguồn CCTL (nguồn 14)	Số tiết kiệm theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026			Dự toán được sử dụng năm 2026	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
					Tổng số	Trong đó				
						Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm trên 5%			
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=1-3-4	C	D
A	PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI (LOẠI 340 - KHOẢN 341)	59.925.000.000	5.992.500.000	0	5.280.000.000	4.270.000.000	1.010.000.000	54.645.000.000		
1	Cục Đăng ký GDBĐ và Bồi thường nhà nước	59.925.000.000	5.992.500.000	0	5.280.000.000	4.270.000.000	1.010.000.000	54.645.000.000		
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	59.925.000.000	5.992.500.000		5.280.000.000	4.270.000.000	1.010.000.000	54.645.000.000		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0		0	0	0	0		
1	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hà Nội	21.250.000.000	2.125.000.000	0	1.792.000.000	1.462.000.000	330.000.000	19.458.000.000		
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	21.250.000.000	2.125.000.000		1.792.000.000	1.462.000.000	330.000.000	19.458.000.000		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0			0	0	0	0		
2	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng	18.275.000.000	1.827.500.000	0	1.645.000.000	1.289.000.000	356.000.000	16.630.000.000		
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	18.275.000.000	1.827.500.000		1.645.000.000	1.289.000.000	356.000.000	16.630.000.000		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0			0	0	0	0		
3	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh	20.400.000.000	2.040.000.000	0	1.843.000.000	1.519.000.000	324.000.000	18.557.000.000		
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	20.400.000.000	2.040.000.000		1.843.000.000	1.519.000.000	324.000.000	18.557.000.000		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0			0	0	0	0		
B	CHI THUƯỜNG XUYÊN	2.938.032.000.000	294.007.000.000	100.000.000	116.768.000.000	89.185.000.000	27.583.000.000	2.821.164.000.000		
1	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340 - KHOẢN 341)	2.684.493.000.000	268.661.000.000	0	116.188.000.000	88.741.000.000	27.447.000.000	2.568.305.000.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ/ thường xuyên giao tự chủ	2.015.735.000.000	201.781.300.000	0	51.334.000.000	40.195.000.000	11.139.000.000	1.964.401.000.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ/ thường xuyên không giao tự chủ	668.758.000.000	66.879.700.000	0	64.854.000.000	48.546.000.000	16.308.000.000	603.904.000.000		
1	Văn phòng Bộ	111.753.875.499	10.855.785.607	0	8.430.000.000	6.333.000.000	2.097.000.000	103.323.875.499	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ	81.515.039.139	7.863.748.271		4.520.000.000	3.600.000.000	920.000.000	76.995.039.139		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	30.238.836.360	2.992.037.336		3.910.000.000	2.733.000.000	1.177.000.000	26.328.836.360		
2	Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính	14.364.355.924	1.534.177.068	0	977.000.000	677.000.000	300.000.000	13.387.355.924	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ	8.930.913.044	990.832.780		250.000.000	177.000.000	73.000.000	8.680.913.044		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.433.442.880	543.344.288		727.000.000	500.000.000	227.000.000	4.706.442.880		
3	Cục Pháp luật dân sự - kinh tế	9.938.872.667	1.086.576.098	0	326.000.000	237.000.000	89.000.000	9.612.872.667	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ/ thường xuyên giao tự chủ	8.587.290.107	951.417.842		194.000.000	147.000.000	47.000.000	8.393.290.107		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ/ thường xuyên không giao tự chủ	1.351.582.560	135.158.256		132.000.000	90.000.000	42.000.000	1.219.582.560		
a	Văn phòng Cục	9.938.872.667	1.086.576.098	0	326.000.000	237.000.000	89.000.000	9.612.872.667	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ	8.587.290.107	951.417.842		194.000.000	147.000.000	47.000.000	8.393.290.107		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.351.582.560	135.158.256		132.000.000	90.000.000	42.000.000	1.219.582.560		
b	Trung tâm Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	0	0	0	0	0	0	0	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0		0	0	0	0		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0		0	0	0	0		
4	Cục Pháp luật quốc tế và Giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế	11.932.736.670	1.281.319.767	0	618.000.000	458.000.000	160.000.000	11.314.736.670	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ	8.257.756.350	913.821.735		179.000.000	128.000.000	51.000.000	8.078.756.350		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.674.980.320	367.498.032		439.000.000	330.000.000	109.000.000	3.235.980.320		
5	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính	9.842.280.203	1.005.598.827	0	672.000.000	504.000.000	168.000.000	9.170.280.203	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ	6.342.282.763	655.599.083		238.000.000	180.000.000	58.000.000	6.104.282.763		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.499.997.440	349.999.744		434.000.000	324.000.000	110.000.000	3.065.997.440		
6	Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật	13.366.558.611	1.361.037.646	0	421.000.000	318.000.000	103.000.000	12.945.558.611	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.833.787.731	1.207.360.558		279.000.000	218.000.000	61.000.000	11.554.787.731		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.532.770.880	153.677.088		142.000.000	100.000.000	42.000.000	1.390.770.880		
7	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý	24.405.283.426	2.480.504.987	0	1.722.000.000	1.292.000.000	430.000.000	22.683.283.426	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ/ thường xuyên giao tự chủ	11.542.430.866	1.194.519.731		344.000.000	262.000.000	82.000.000	11.198.430.866		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ/ thường xuyên không giao tự chủ	12.862.852.560	1.285.985.256		1.378.000.000	1.030.000.000	348.000.000	11.484.852.560		
a	Văn phòng Cục	22.155.283.426	2.255.504.987		1.698.000.000	1.272.000.000	426.000.000	20.457.283.426	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	11.542.430.866	1.194.519.731		344.000.000	262.000.000	82.000.000	11.198.430.866		
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	10.612.852.560	1.060.985.256		1.354.000.000	1.010.000.000	344.000.000	9.258.852.560		
b	Trung tâm thông tin pháp luật quốc gia và trợ giúp pháp lý	2.250.000.000	225.000.000		24.000.000	20.000.000	4.000.000	2.226.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0		0	0	0	0		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.250.000.000	225.000.000		24.000.000	20.000.000	4.000.000	2.226.000.000		
8	Cục Hỗ trợ Tư pháp	14.899.000.000	1.518.000.000	0	887.000.000	673.000.000	214.000.000	14.012.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.492.000.000	977.000.000		231.000.000	179.000.000	52.000.000	9.261.000.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.407.000.000	541.000.000		656.000.000	494.000.000	162.000.000	4.751.000.000		

STT	Đơn vị	Dự toán giao (*)	Số đã tạm giao đầu năm thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (nguồn 12, 13, 18)(*)	Tiết kiệm 10% tăng thêm năm 2026 tạo nguồn CCTL (nguồn 14)	Số tiết kiệm theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026			Dự toán được sử dụng năm 2026	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
					Tổng số	Trong đó				
						Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm trên 5%			
A	B	I	2	3	4=5+6	5	6	7=1-3-4	C	D
9	Cục Hành chính tư pháp	14.864.000.000	1.517.000.000	0	674.000.000	562.000.000	112.000.000	14.190.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ	10.575.000.000	1.088.000.000		226.000.000	185.000.000	41.000.000	10.349.000.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.289.000.000	429.000.000		448.000.000	377.000.000	71.000.000	3.841.000.000		
10	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	17.125.000.000	1.714.000.000	0	1.055.000.000	783.000.000	272.000.000	16.070.000.000	Phòng giao dịch số 10 - KBNN khu vực I	0017
	Kinh phí thực hiện tự chủ/ thường xuyên giao tự chủ	9.719.000.000	972.000.000		253.000.000	190.000.000	63.000.000	9.466.000.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ/ thường xuyên không giao tự chủ	7.406.000.000	742.000.000		802.000.000	593.000.000	209.000.000	6.604.000.000		
a	Văn phòng Cục	17.125.000.000	1.714.000.000		1.055.000.000	783.000.000	272.000.000	16.070.000.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.719.000.000	972.000.000		253.000.000	190.000.000	63.000.000	9.466.000.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	7.406.000.000	742.000.000		802.000.000	593.000.000	209.000.000	6.604.000.000		
11	Cục Kế hoạch - Tài chính	12.272.000.000	1.252.000.000	0	747.000.000	556.000.000	191.000.000	11.525.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.907.000.000	1.215.000.000		747.000.000	556.000.000	191.000.000	11.160.000.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	365.000.000	37.000.000		0	0	0	365.000.000		
12	Cục Công nghệ thông tin	8.482.304.500	796.000.000	0	152.000.000	112.000.000	40.000.000	8.330.304.500	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ/ hoạt động thường xuyên	5.842.000.000	584.000.000		152.000.000	112.000.000	40.000.000	5.690.000.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ/ hoạt động không thường xuyên	2.640.304.500	212.000.000		0	0	0	2.640.304.500		
a	Văn phòng Cục	6.721.304.500	620.000.000		152.000.000	112.000.000	40.000.000	6.569.304.500		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.842.000.000	584.000.000		152.000.000	112.000.000	40.000.000	5.690.000.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	879.304.500	36.000.000		0	0	0	879.304.500		
b	Trung tâm Công nghệ và dịch vụ số tư pháp	1.761.000.000	176.000.000		0	0	0	1.761.000.000		
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0		0	0	0	0		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.761.000.000	176.000.000		0	0	0	1.761.000.000		
13	Ban quản lý dự án chuyên trách của Bộ	3.000.000.000	300.000.000	0	0	0	0	3.000.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0		0	0	0	0		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.000.000.000	300.000.000		0	0	0	3.000.000.000		
14	Tạp chí Dân chủ và Pháp luật	7.924.903.150	761.000.000	0	515.000.000	420.000.000	95.000.000	7.409.903.150	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0		0	0	0	0		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.924.903.150	761.000.000		515.000.000	420.000.000	95.000.000	7.409.903.150		
15	Viện Chiến lược và Khoa học Pháp lý	2.350.000.000	235.000.000	0	263.000.000	235.000.000	28.000.000	2.087.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0		0	0	0	0		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.350.000.000	235.000.000		263.000.000	235.000.000	28.000.000	2.087.000.000		
16	Báo Pháp luật Việt Nam	800.000.000	80.000.000	0	120.000.000	80.000.000	40.000.000	680.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0013
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0		0	0	0	0		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	800.000.000	80.000.000		120.000.000	80.000.000	40.000.000	680.000.000		
17	Cục Quản lý thi hành án dân sự	2.407.171.829.350	240.883.000.000	0	98.609.000.000	75.501.000.000	23.108.000.000	2.308.562.829.350		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.831.190.500.000	183.168.000.000		43.721.000.000	34.261.000.000	9.460.000.000	1.787.469.500.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	575.981.329.350	57.715.000.000		54.888.000.000	41.240.000.000	13.648.000.000	521.093.329.350		
17.1	Văn phòng Cục	395.436.105.863	240.883.000.000		50.495.200.000	46.383.000.000	4.112.200.000	344.940.905.863		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	282.706.900.000	183.168.000.000		6.682.000.000	5.143.000.000	1.539.000.000	276.024.900.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	112.729.205.863	57.715.000.000		43.813.200.000	41.240.000.000	2.573.200.000	68.916.005.863		
17.2	THADS thành phố Hà Nội	138.951.810.000	0		3.958.400.000	1.849.000.000	2.109.400.000	134.993.410.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	93.895.470.000			2.507.000.000	1.849.000.000	658.000.000	91.388.470.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	45.056.340.000			1.451.400.000	0	1.451.400.000	43.604.940.000		
17.3	THADS thành phố Hồ Chí Minh	242.559.632.211	0		5.937.200.000	3.287.000.000	2.650.200.000	236.622.432.211		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	164.253.430.000			3.550.000.000	3.287.000.000	263.000.000	160.703.430.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	78.306.202.211			2.387.200.000	0	2.387.200.000	75.919.002.211		
17.4	THADS thành phố Hải Phòng	69.183.410.000	0		1.544.900.000	987.000.000	557.900.000	67.638.510.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	56.987.120.000			1.265.000.000	987.000.000	278.000.000	55.722.120.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12.196.290.000			279.900.000	0	279.900.000	11.916.390.000		
17.5	THADS thành phố Cần Thơ	81.612.780.000	0		2.005.100.000	1.169.000.000	836.100.000	79.607.680.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	60.479.560.000			1.561.000.000	1.169.000.000	392.000.000	58.918.560.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	21.133.220.000			444.100.000	0	444.100.000	20.689.120.000		
17.6	THADS thành phố Đà Nẵng	63.517.790.000	0		1.666.300.000	905.000.000	761.300.000	61.851.490.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	46.249.690.000			1.282.000.000	905.000.000	377.000.000	44.967.690.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	17.268.100.000			384.300.000	0	384.300.000	16.883.800.000		
17.7	THADS thành phố Huế	22.573.000.000	0		560.500.000	291.000.000	269.500.000	22.012.500.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	16.459.710.000			362.000.000	291.000.000	71.000.000	16.097.710.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	6.113.290.000			198.500.000	0	198.500.000	5.914.790.000		
17.8	THADS tỉnh An Giang	69.380.880.000	0		1.466.100.000	1.019.000.000	447.100.000	67.914.780.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	54.275.690.000			1.197.000.000	1.019.000.000	178.000.000	53.078.690.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	15.105.190.000			269.100.000	0	269.100.000	14.836.090.000		
17.9	THADS tỉnh Bắc Ninh	54.621.330.000	0		1.332.800.000	720.000.000	612.800.000	53.288.530.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	38.957.380.000			890.000.000	720.000.000	170.000.000	38.067.380.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	15.663.950.000			442.800.000	0	442.800.000	15.221.150.000		
17.10	THADS tỉnh Cà Mau	53.491.130.000	0		1.233.200.000	786.000.000	447.200.000	52.257.930.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	40.506.280.000			1.022.000.000	786.000.000	236.000.000	39.484.280.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12.984.850.000			211.200.000	0	211.200.000	12.773.650.000		
17.11	THADS tỉnh Cao Bằng	21.260.530.000	0		530.600.000	330.000.000	200.600.000	20.729.930.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	17.853.040.000			452.000.000	330.000.000	122.000.000	17.401.040.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.407.490.000			78.600.000	0	78.600.000	3.328.890.000		

STT	Đơn vị	Dự toán giao (*)	Số đã tạm giao đầu năm thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (nguồn 12, 13, 18)(*)	Tiết kiệm 10% tăng thêm năm 2026 tạo nguồn CCTL (nguồn 14)	Số tiết kiệm theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026			Dự toán được sử dụng năm 2026	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
					Tổng số	Trong đó				
						Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm trên 5%			
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=1-3-4	C	D
17.1 2	THADS tỉnh Đắk Lắk	70.651.380.000	0		1.860.700.000	974.000.000	886.700.000	68.790.680.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	51.316.890.000			1.238.000.000	974.000.000	264.000.000	50.078.890.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	19.334.490.000			622.700.000	0	622.700.000	18.711.790.000		
17.1 3	THADS tỉnh Điện Biên	21.875.480.000	0		394.900.000	316.000.000	78.900.000	21.480.580.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	18.564.240.000			392.000.000	316.000.000	76.000.000	18.172.240.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.311.240.000			2.900.000	0	2.900.000	3.308.340.000		
17.1 4	THADS thành phố Đồng Nai	79.653.781.276	0		1.921.000.000	1.153.000.000	768.000.000	77.732.781.276		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	60.468.960.000			1.494.000.000	1.153.000.000	341.000.000	58.974.960.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	19.184.821.276			427.000.000	0	427.000.000	18.757.821.276		
17.1 5	THADS tỉnh Đồng Tháp	76.925.120.000	0		1.724.300.000	1.179.000.000	545.300.000	75.200.820.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	60.916.190.000			1.397.000.000	1.179.000.000	218.000.000	59.519.190.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	16.008.930.000			327.300.000	0	327.300.000	15.681.630.000		
17.1 6	THADS tỉnh Gia Lai	68.528.110.000	0		1.465.600.000	943.000.000	522.600.000	67.062.510.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	53.787.360.000			1.234.000.000	943.000.000	291.000.000	52.553.360.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	14.740.750.000			231.600.000	0	231.600.000	14.509.150.000		
17.1 7	THADS tỉnh Hà Tĩnh	24.172.320.000	0		585.700.000	410.000.000	175.700.000	23.586.620.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	21.526.140.000			541.000.000	410.000.000	131.000.000	20.985.140.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.646.180.000			44.700.000	0	44.700.000	2.601.480.000		
17.1 8	THADS tỉnh Hưng Yên	39.003.830.000	0		963.500.000	573.000.000	390.500.000	38.040.330.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	31.858.750.000			781.000.000	573.000.000	208.000.000	31.077.750.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	7.145.080.000			182.500.000	0	182.500.000	6.962.580.000		
17.1 9	THADS tỉnh Khánh Hòa	40.284.770.000	0		899.100.000	471.000.000	428.100.000	39.385.670.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	29.056.750.000			627.000.000	471.000.000	156.000.000	28.429.750.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	11.228.020.000			272.100.000	0	272.100.000	10.955.920.000		
17.2 0	THADS tỉnh Lai Châu	15.382.120.000	0		368.300.000	243.000.000	125.300.000	15.013.820.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	13.328.110.000			314.000.000	243.000.000	71.000.000	13.014.110.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.054.010.000			54.300.000	0	54.300.000	1.999.710.000		
17.2 1	THADS tỉnh Lạng Sơn	20.690.850.000	0		502.200.000	320.000.000	182.200.000	20.188.650.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	17.011.240.000			422.000.000	320.000.000	102.000.000	16.589.240.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.679.610.000			80.200.000	0	80.200.000	3.599.410.000		
17.2 2	THADS tỉnh Lào Cai	36.964.190.000	0		785.200.000	598.000.000	187.200.000	36.178.990.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	33.194.580.000			752.000.000	598.000.000	154.000.000	32.442.580.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.769.610.000			33.200.000	0	33.200.000	3.736.410.000		
17.2 3	THADS tỉnh Lâm Đồng	85.403.530.000	0		2.004.200.000	1.234.000.000	770.200.000	83.399.330.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	68.463.160.000			1.609.000.000	1.234.000.000	375.000.000	66.854.160.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	16.940.370.000			395.200.000	0	395.200.000	16.545.170.000		
17.2 4	THADS tỉnh Ninh Bình	53.373.850.000	0		1.296.500.000	827.000.000	469.500.000	52.077.350.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	45.621.950.000			1.106.000.000	827.000.000	279.000.000	44.515.950.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	7.751.900.000			190.500.000	0	190.500.000	7.561.400.000		
17.2 5	THADS tỉnh Nghệ An	51.307.730.000	0		1.227.600.000	804.000.000	423.600.000	50.080.130.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	42.673.290.000			1.004.000.000	804.000.000	200.000.000	41.669.290.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	8.634.440.000			223.600.000	0	223.600.000	8.410.840.000		
17.2 6	THADS tỉnh Phú Thọ	72.841.550.000	0		1.552.800.000	1.085.000.000	467.800.000	71.288.750.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	59.816.660.000			1.354.000.000	1.085.000.000	269.000.000	58.462.660.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	13.024.890.000			198.800.000	0	198.800.000	12.826.090.000		
17.2 7	THADS tỉnh Quảng Ninh	37.699.250.000	0		876.400.000	552.000.000	324.400.000	36.822.850.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	30.424.580.000			683.000.000	552.000.000	131.000.000	29.741.580.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	7.274.670.000			193.400.000	0	193.400.000	7.081.270.000		
17.2 8	THADS tỉnh Quảng Ngãi	44.101.850.000	0		1.115.000.000	673.000.000	442.000.000	42.986.850.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	36.522.850.000			932.000.000	673.000.000	259.000.000	35.590.850.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	7.579.000.000			183.000.000	0	183.000.000	7.396.000.000		
17.2 9	THADS tỉnh Quảng Trị	43.409.100.000	0		941.100.000	602.000.000	339.100.000	42.468.000.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	33.671.850.000			743.000.000	602.000.000	141.000.000	32.928.850.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	9.737.250.000			198.100.000	0	198.100.000	9.539.150.000		
17.3 0	THADS tỉnh Sơn La	20.828.760.000	0		502.400.000	347.000.000	155.400.000	20.326.360.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	18.585.780.000			464.000.000	347.000.000	117.000.000	18.121.780.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.242.980.000			38.400.000	0	38.400.000	2.204.580.000		
17.3 1	THADS tỉnh Tây Ninh	76.171.980.000	0		1.687.500.000	1.164.000.000	523.500.000	74.484.480.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	53.877.090.000			1.491.000.000	1.164.000.000	327.000.000	52.386.090.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	22.294.890.000			196.500.000	0	196.500.000	22.098.390.000		
17.3 2	THADS tỉnh Tuyên Quang	43.095.990.000	0		969.000.000	683.000.000	286.000.000	42.126.990.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	38.700.250.000			913.000.000	683.000.000	230.000.000	37.787.250.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.395.740.000			56.000.000	0	56.000.000	4.339.740.000		
17.3 3	THADS tỉnh Thái Nguyên	41.758.270.000	0		986.900.000	596.000.000	390.900.000	40.771.370.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	34.559.680.000			789.000.000	596.000.000	193.000.000	33.770.680.000		

STT	Đơn vị	Dự toán giao (*)	Số đã tạm giao đầu năm thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (nguồn 12, 13, 18)(*)	Tiết kiệm 10% tăng thêm năm 2026 tạo nguồn CCTL (nguồn 14)	Số tiết kiệm theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026			Dự toán được sử dụng năm 2026	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
					Tổng số	Trong đó				
						Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm trên 5%			
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=1-3-4	C	D
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	7.198.590.000			197.900.000	0	197.900.000	7.000.690.000		
17.3.4	THADS tỉnh Thanh Hóa	60.734.450.000	0		1.504.800.000	928.000.000	576.800.000	59.229.650.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	48.947.720.000			1.146.000.000	928.000.000	218.000.000	47.801.720.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	11.786.730.000			358.800.000	0	358.800.000	11.427.930.000		
17.3.5	THADS tỉnh Vĩnh Long	69.725.170.000	0		1.744.000.000	1.100.000.000	644.000.000	67.981.170.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	55.672.160.000			1.525.000.000	1.100.000.000	425.000.000	54.147.160.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	14.053.010.000			219.000.000	0	219.000.000	13.834.010.000		
II	LOẠI 340-368	5.000.000.000	500.000.000	0	0	0	0	5.000.000.000		
1	Cục Quản lý thi hành án dân sự	5.000.000.000	500.000.000	0	0	0	0	5.000.000.000		
a	Văn phòng Cục	5.000.000.000	500.000.000		0	0	0	5.000.000.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.000.000.000	500.000.000		0	0	0	5.000.000.000		
III	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ	196.939.000.000	19.696.000.000	0	254.000.000	201.000.000	53.000.000	196.685.000.000		
1	LOẠI 100 - KHOẢN 103	20.245.000.000	2.025.000.000	0	254.000.000	201.000.000	53.000.000	19.991.000.000		
	Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý	20.245.000.000	2.025.000.000	0	254.000.000	201.000.000	53.000.000	19.991.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	16.195.000.000	1.620.000.000		254.000.000	201.000.000	53.000.000	15.941.000.000		
	Kinh phí đề tài khoa học	4.050.000.000	405.000.000		0	0	0	4.050.000.000		
2	LOẠI 100 - KHOẢN 121	176.694.000.000	17.671.000.000	0	0	0	0	176.694.000.000		
2.1	Cục Hành chính tư pháp	5.500.000.000	550.000.000	0	0	0	0	5.500.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.500.000.000	550.000.000		0	0	0	5.500.000.000		
2.2	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý	4.985.000.000	499.000.000	0	0	0	0	4.985.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Văn phòng Cục	4.985.000.000	499.000.000	0	0	0	0	4.985.000.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.985.000.000	499.000.000		0	0	0	4.985.000.000		
2.3	Cục Hỗ trợ Tư pháp	24.600.000.000	2.460.000.000	0	0	0	0	24.600.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	24.600.000.000	2.460.000.000		0	0	0	24.600.000.000		
2.4	Cục Công nghệ thông tin	141.609.000.000	14.162.000.000	0	0	0	0	141.609.000.000		
	Văn phòng Cục	141.609.000.000	14.162.000.000	0	0	0	0	141.609.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	141.609.000.000	14.162.000.000		0	0	0	141.609.000.000		
IV	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Loại 250 - Khoản 251)	600.000.000	60.000.000	0	83.000.000	60.000.000	23.000.000	517.000.000		
1	Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý	600.000.000	60.000.000	0	83.000.000	60.000.000	23.000.000	517.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	600.000.000	60.000.000		83.000.000	60.000.000	23.000.000	517.000.000		
V	CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (Loại 280 - Khoản 332)	1.500.000.000	140.000.000	100.000.000	181.000.000	140.000.000	41.000.000	1.219.000.000		
1	Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý	1.500.000.000	140.000.000	100.000.000	181.000.000	140.000.000	41.000.000	1.219.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.500.000.000	140.000.000	100.000.000	181.000.000	140.000.000	41.000.000	1.219.000.000		
VI	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN (Loại 160 - Khoản 171)	600.000.000	60.000.000	0	62.000.000	43.000.000	19.000.000	538.000.000		
1	Nhà xuất bản Tư pháp	600.000.000	60.000.000	0	62.000.000	43.000.000	19.000.000	538.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	600.000.000	60.000.000		62.000.000	43.000.000	19.000.000	538.000.000		
VII	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	48.900.000.000	4.890.000.000	0	0	0	0	48.900.000.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ/ hoạt động thường xuyên	0	0		0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ/ hoạt động không thường xuyên	48.900.000.000	4.890.000.000		0	0	0	48.900.000.000		
1	LOẠI 070 - KHOẢN 085	13.600.000.000	1.360.000.000	0	0	0	0	13.600.000.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ/ hoạt động thường xuyên	0	0		0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ/ hoạt động không thường xuyên	13.600.000.000	1.360.000.000		0	0	0	13.600.000.000		
1.1	Cục Quản lý thi hành án dân sự	3.205.000.000	321.000.000	0	0	0	0	3.205.000.000	Phòng giao dịch số 9 - KBNN khu vực I	0023
a	Văn phòng Cục	3.205.000.000	321.000.000		0	0	0	3.205.000.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.205.000.000	321.000.000		0	0	0	3.205.000.000		
1.2	Văn phòng Bộ	6.061.000.000	606.000.000	0	0	0	0	6.061.000.000	KBNN khu vực I	0011
	Kinh phí thực hiện tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	6.061.000.000	606.000.000		0	0	0	6.061.000.000		
1.3	Học viện tư pháp	4.334.000.000	433.000.000	0	0	0	0	4.334.000.000	KBNN khu vực VII	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4.334.000.000	433.000.000		0	0	0	4.334.000.000		
2	LOẠI 070 - KHOẢN 081	6.321.000.000	632.000.000	0	0	0	0	6.321.000.000		
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0		0	0	0	0		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6.321.000.000	632.000.000		0	0	0	6.321.000.000		
a	Đại học Luật Hà Nội	6.321.000.000	632.000.000	0	0	0	0	6.321.000.000	KBNN khu vực I	0011
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				0	0	0	0		

B

R

STT	Đơn vị	Dự toán giao (*)	Số đã tạm giao đầu năm thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (nguồn 12, 13, 18)(*)	Tiết kiệm 10% tăng thêm năm 2026 tạo nguồn CCTL (nguồn 14)	Số tiết kiệm theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026			Dự toán được sử dụng năm 2026	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
					Tổng số	Trong đó				
						Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm trên 5%			
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=1-3-4	C	D
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6.321.000.000	632.000.000		0	0	0	6.321.000.000		
3	LOẠI 070 - KHOẢN 093	28.979.000.000	2.898.000.000	0	0	0	0	28.979.000.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0		0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	28.979.000.000	2.898.000.000		0	0	0	28.979.000.000		
a	Bộ Tư pháp	11.569.520.000	1.283.000.000	0	0	0	0	11.569.520.000	KBNN khu vực I	0011
	Kinh phí thực hiện tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	11.569.520.000	1.283.000.000		0	0	0	11.569.520.000		
b	Trường Cao đẳng Luật miền Bắc	12.988.105.000	1.299.000.000	0	0	0	0	12.988.105.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12.988.105.000	1.299.000.000		0	0	0	12.988.105.000		
c	Trường Cao đẳng Luật miền Trung	1.264.375.000	0	0	0	0	0	1.264.375.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.264.375.000			0	0	0	1.264.375.000		
d	Trường Cao đẳng Luật miền Nam	3.157.000.000	316.000.000	0	0	0	0	3.157.000.000	KBNN khu vực I	0011
	Kinh phí thực hiện tự chủ				0	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.157.000.000	316.000.000		0	0	0	3.157.000.000		

Ghi chú: (*) Dự toán giao tại các Quyết định số 3751/QĐ-BTP ngày 30/12/2025, Quyết định số 688/QĐ-BTP ngày 09/3/2026, Quyết định số 712/QĐ-BTP ngày 13/3/2026, Quyết định số 988/QĐ-BTP ngày 13/4/2026, Quyết định số 1188/QĐ-BTP ngày 05/5/2026





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
THUYẾT MINH TIẾT KIỆM THÊM TRÊN 5% CHI THUỞNG XUYN
(Kèm theo Quyết định số 1631/QĐ-BTP ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Đơn vị: Đồng														
STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm										Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm tối thiểu 5% chi thường xuyên
			Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10% theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tiết kiệm 10% đánh để cải cách tiến lương dự toán năm 2026	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí đã thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc dự toán sinh nghĩa vụ thanh toán hợp pháp trước ngày 22/5/2026	Kinh phí đã thực hiện các gói thầu phát hành bảo yêu cầu, gói dự thảo Hợp đồng quy định pháp luật, không cấp mặt được gói thầu để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026			
												1		
A	B													12
A	PHI ĐƯỢC ĐỀ LẠI	59.925.000.000	39.960.260.913	4.270.000.000	0	17.222.069.025	0	0	0	18.043.211.888	424.980.000	19.964.739.087	19.964.739.087	1.010.000.000
I	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	59.925.000.000	39.960.260.913	4.270.000.000	0	17.222.069.025	0	0	0	18.043.211.888	424.980.000	19.964.739.087	19.964.739.087	1.010.000.000
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	59.925.000.000	0	4.270.000.000	0	17.222.069.025	0	0	0	18.043.211.888	424.980.000	19.964.739.087	19.964.739.087	1.010.000.000
I	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hà Nội	21.250.000.000	14.716.096.000	1.462.000.000	0	6.625.769.000	0	0	0	6.628.327.000	0	6.533.904.000	6.533.904.000	330.000.000
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	21.250.000.000	14.716.096.000	1.462.000.000	0	6.625.769.000	0	0	0	6.628.327.000	0	6.533.904.000	6.533.904.000	330.000.000
	Điều hòa thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ thu phí ...	5.350.000.000	5.350.000.000	0	0	5.350.000.000						0	0	0
	Trích khấu hao tài sản cố định	400.000.000	40.000.000	40.000.000						6.428.327.000		360.000.000	360.000.000	18.000.000
	Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc	15.100.000.000	9.086.096.000	1.382.000.000		1.275.769.000						6.013.904.000	6.013.904.000	304.000.000
	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp	400.000.000	240.000.000	40.000.000						200.000.000		160.000.000	160.000.000	8.000.000
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ													
2	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng	18.275.000.000	11.237.884.000	1.289.000.000	0	5.385.236.000	0	0	0	4.563.648.000	0	7.037.116.000	7.037.116.000	356.000.000
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	18.275.000.000	11.237.884.000	1.289.000.000	0	5.385.236.000	0	0	0	4.563.648.000	0	7.037.116.000	7.037.116.000	356.000.000
	Điều hòa thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ thu phí ...	3.605.000.000	3.605.000.000	0	0	3.605.000.000						0	0	0
	Trích khấu hao tài sản cố định	690.000.000	398.000.000	69.000.000						329.000.000		292.000.000	292.000.000	15.000.000
	Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc	12.475.000.000	6.833.884.000	1.069.000.000		1.780.236.000				3.984.648.000		5.641.116.000	5.641.116.000	285.000.000
	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp	1.505.000.000	401.000.000	151.000.000						250.000.000		1.104.000.000	1.104.000.000	56.000.000
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ													
3	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh	20.400.000.000	14.006.280.913	1.519.000.000	0	5.211.064.025	0	0	0	6.851.236.888	424.980.000	6.393.719.087	6.393.719.087	324.000.000
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	20.400.000.000	14.006.280.913	1.519.000.000	0	5.211.064.025	0	0	0	6.851.236.888	424.980.000	6.393.719.087	6.393.719.087	324.000.000
	Điều hòa thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ thu phí ...	6.010.000.000	4.433.418.025	175.000.000	0	4.258.418.025				0		1.576.581.975	1.576.581.975	80.000.000
	Trích khấu hao tài sản cố định	410.000.000	230.820.500	41.000.000	0	0				189.820.500		179.179.500	179.179.500	9.000.000
	Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc	13.330.000.000	8.825.022.388	1.238.000.000		952.646.000				6.209.396.388	424.980.000	4.504.977.612	4.504.977.612	228.000.000
	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp	650.000.000	517.020.000	65.000.000						452.020.000		132.980.000	132.980.000	7.000.000
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ													
B	CHI THUỞNG XUYN	2.938.032.000.000	2.362.607.595.161	88.867.000.000	100.000.000	1.715.007.411.771	17.863.369.000	500.000.000	284.785.930.800	195.148.685.130	60.017.198.460	550.411.153.959	550.411.153.959	27.583.000.000
I	CHI QUAN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340 - KHOẢN 341)	2.684.493.000.000	2.135.466.287.054	88.423.000.000	0	1.705.266.116.192	6.293.849.000	500.000.000	80.820.930.800	193.827.192.602	60.017.198.460	547.743.942.066	547.743.942.066	27.447.000.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.015.735.000.000	1.792.700.193.537	40.195.000.000	0	1.611.741.416.072	1.293.849.000	0	0	135.142.890.405	4.327.038.060	222.284.806.463	222.284.806.463	11.139.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	668.758.000.000	342.766.093.517	48.546.000.000	0	93.524.700.120	5.000.000.000	500.000.000	80.820.930.800	58.684.302.197	55.690.160.400	325.459.135.603	325.459.135.603	16.308.000.000
I	Văn phòng Bộ	111.753.875.499	70.687.930.998	6.333.000.000	0	47.604.416.571	320.463.000	500.000.000	47.930.800	15.882.120.627	0	41.065.944.501	41.065.944.501	2.097.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	81.515.039.139	63.492.704.247	3.600.000.000	0	45.514.043.211	0	0	0	14.378.661.036	0	18.022.334.892	18.022.334.892	920.000.000
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	39.832.199.807	39.832.199.807	0		39.832.199.807						0	0	0
-	Chi thường xuyên theo định mức	10.296.250.000	5.833.808.640	1.030.000.000						4.803.808.640		4.462.441.360	4.462.441.360	228.000.000
-	Các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì, bưu chính...) các đơn vị chuyển về	3.154.089.332	2.155.360.292	315.000.000						1.840.360.292		998.729.040	998.729.040	51.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/ND-CP	6.544.000.000	5.716.000.000	92.000.000		5.624.000.000						828.000.000	828.000.000	42.000.000
-	Chi đoàn ra, đoàn vào	5.200.000.000	2.340.566.614	520.000.000						1.820.566.614		2.859.433.386	2.859.433.386	146.000.000

Các nội dung không thực hiện cắt giảm													
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10% theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thường theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí đã thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán hợp pháp trước ngày 22/5/2026	Kinh phí đã thực hiện các gói thầu đã phát hành thông báo mời thầu hoặc phát hành hồ sơ yêu cầu, gói dự thầu Hợp đồng trước ngày 22/5/2026 theo đúng quy định pháp luật, không cấp ngân được, giá gói thầu để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026	Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm/hiệu 5% chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	12
-	Kinh phí giải quyết các vụ việc phức tạp trong công tác giải quyết khiếu nại tố cáo	120.000.000	12.000.000	12.000.000						3.852.584.638		108.000.000	6.000.000
-	Hỗ trợ quản lý ngành	8.899.500.000	4.742.584.638	890.000.000								4.156.915.362	212.000.000
-	Sửa chữa, cải tạo, chỉnh trang Trụ sở cơ quan Bộ Tư pháp	1.550.000.000	1.550.000.000	155.000.000						1.395.000.000		0	0
-	Chi hoạt động đoàn thể												
-	Chi công tác vụ sự tiêu bộ của phụ nữ	150.000.000	15.000.000	15.000.000								135.000.000	7.000.000
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đoàn thể (công tác Đoàn, Ban cán sự, (Cm chiến binh, đoàn thanh niên...))	2.119.000.000	393.885.204	206.000.000		57.843.404				130.041.800		1.725.114.796	88.000.000
-	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn đặc thù	3.650.000.000	901.299.052	365.000.000		0	0	0	0	536.299.052		2.748.700.948	140.000.000
	Kinh phí thông tin báo chí, truyền thông	350.000.000	240.950.000	55.000.000						185.950.000		309.050.000	16.000.000
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về dân chủ trong hoạt động của cơ quan Bộ Tư pháp	100.000.000	45.000.000	10.000.000						35.000.000		55.000.000	3.000.000
	Kinh phí tạo lập thông tin điện tử trong công tác cấp nhật đư liên văn bản theo yêu cầu của Chính phủ	300.000.000	164.999.052	30.000.000						134.999.052		135.000.948	7.000.000
	Kinh phí triển khai nhiệm vụ Tổ công tác theo kết luận của Thủ tướng, lãnh đạo Bộ	200.000.000	54.000.000	20.000.000						34.000.000		146.000.000	7.000.000
	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Bộ, ngành Tư pháp	300.000.000	104.500.000	30.000.000						74.500.000		195.500.000	10.000.000
	Kinh phí nghiệp vụ công tác tổ chức cán bộ (Kinh phí tổ chức thi tuyển lãnh đạo; tuyển dụng công chức; thi thăng hạng viên chức hành chính của Bộ Tư pháp; vị trí việc làm, tính giám biên chế, số hóa ...)(Phụ TCCB))	2.200.000.000	291.850.000	220.000.000						71.850.000		1.908.150.000	97.000.000
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	30.238.836.360	7.195.226.751	2.733.000.000		0	2.090.373.360	500.000.000	47.930.800	1.503.459.591	0	23.043.609.609	1.177.000.000
-	Quy thường (nguồn 18)	2.090.373.360	2.090.373.360	0		2.090.373.360						0	0
-	Nhóm nhiệm vụ nghiệp vụ lĩnh vực quản lý về xây dựng pháp luật	3.700.000.000	1.572.411.000	370.000.000	0	0	0	0	0	1.202.411.000		2.127.589.000	109.000.000
	Kinh phí triển khai công tác pháp chế	700.000.000	110.755.000	70.000.000						40.755.000		589.245.000	30.000.000
	Hoạt động quản lý nhà nước về công tác xây dựng pháp luật, phân tích chính sách, quy định chi tiết	1.300.000.000	896.955.000	130.000.000						766.955.000		403.045.000	21.000.000
	Triển khai hoạt động xây dựng Quy chế về việc triển khai tổ chức soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo hình thức tập trung của Bộ Tư pháp	200.000.000	165.237.500	20.000.000						145.237.500		34.762.500	2.000.000
	Xây dựng Đề án "Hoàn thiện tiêu chí và các giải pháp nâng cao chất lượng đối ngoại làm công tác xây dựng thể chế, pháp luật"	200.000.000	125.463.500	20.000.000						105.463.500		74.536.500	4.000.000
	Tổ chức thi hành các văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị được giao chủ trì soạn thảo và các văn bản chỉ đạo của Đảng (Luật Thi đố, Nghị quyết 206, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Quy định số 178-QĐ TW ngày 27/6/2024 của Ban Chấp hành Trung ương về kiện soát quyền lực phápong, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật)	400.000.000	61.000.000	40.000.000						21.000.000		339.000.000	17.000.000

4

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm							Kinh phí đã thực hiện các giải pháp đã phát hành thông báo yêu cầu, gửi dự thảo Hợp đồng quy định pháp luật, không cấp nhất được giá gói thầu để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026	Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm tối thiểu 5% chi thường xuyên	
			Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10% theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thường theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ 1 (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)				Kinh phí đã thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán hợp pháp trước ngày 22/5/2026
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	12
	Nhiệm vụ Hướng dẫn lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL; Theo dõi Kế hoạch quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Triển khai hoạt động cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo và nội dung cải thiện chất lượng các quy định pháp luật;	700.000.000	70.000.000	70.000.000								630.000.000	32.000.000
	Thực hiện Đề án "Phát triển nguồn nhân lực làm công tác tham mưu xây dựng pháp luật đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đến năm 2030" của Bộ Tư pháp	200.000.000	143.000.000	20.000.000						123.000.000		57.000.000	3.000.000
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ hợp tác quốc tế	5.310.000.000	751.600.000	531.000.000	0	0	0	0	0	220.600.000	0	4.558.400.000	233.000.000
	Đàm phán, xây dựng và thực hiện các điều ước, thỏa thuận quốc tế với nước ngoài về pháp luật; rà soát các văn bản, văn kiện hợp tác, điều ước quốc tế, thỏa thuận hợp tác về pháp luật	1.150.000.000	237.100.000	115.000.000						122.100.000		912.900.000	47.000.000
	Kinh phí theo dõi, dân đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch số 73-KL/TW ngày 20/5/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện chỉ thị số 39-CT/TW của Ban Bí thư khóa X về hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp và triển khai các chủ trương, định hướng đối ngoại của Đảng trong lĩnh vực pháp luật, cải cách tư pháp (Chỉ thị 24-CT/TW, Nghị quyết 34-NQ/TW và Kết luận số 71-KL/TW)	500.000.000	81.500.000	50.000.000						31.500.000		418.500.000	21.000.000
	Kinh phí tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ ASEAN	610.000.000	93.000.000	61.000.000						32.000.000		517.000.000	26.000.000
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 113/2014/ND-CP ngày 26/11/2014 của Chính phủ về quản lý hợp tác quốc tế	200.000.000	55.000.000	20.000.000						35.000.000		145.000.000	7.000.000
	Tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Tiểu ban Quản trị tổ, Pháp quyền và Quyền con người (Tiểu ban 4) thuộc Ủy ban hòa hợp Việt Nam - EU thực thi Hiệp định khung về đối tác và hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và EU (PCA)	600.000.000	60.000.000	60.000.000								540.000.000	28.000.000
	Kinh phí triển khai thực hiện công tác quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (Công ước ICCPR)	500.000.000	50.000.000	50.000.000								450.000.000	23.000.000
	Tổ chức phiên họp lần thứ 8 Ủy ban hòa hợp Việt Nam - Singapore	300.000.000	30.000.000	30.000.000								270.000.000	14.000.000
	Diễn đàn pháp luật ASEAN về "chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ AI trong công tác xây dựng PL	950.000.000	95.000.000	95.000.000								855.000.000	44.000.000
	Kinh phí thực hiện quyền và nghĩa vụ thành viên của Tổ chức quốc tế về Luật phát triển IDLO	500.000.000	50.000.000	50.000.000								450.000.000	23.000.000
-	Văn bồi ứng (năm 2026: Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Tư vấn nâng cao hiệu quả hệ thống thông tin pháp luật tại Việt Nam" do cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (Koica) tài trợ)	500.000.000	500.000.000	0				500.000.000				0	0
	Kinh phí luân phiên tổ chức Hội nghị Tư pháp đường biên Việt - Lào	4.780.000.000	558.448.591	478.000.000						80.448.591		4.221.551.409	215.000.000

(Chữ ký và dấu)

Các nội dung không thực hiện cắt giảm													
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10% theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thường theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quản lý không thực hiện các vụ thanh toán hợp pháp (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí đã thực hiện các nhiệm vụ mới đầu hoặc phát sinh nghĩa vụ thanh toán hợp pháp trước ngày 22/5/2026	Kinh phí đã thực hiện các thủ tục phát hành thông báo mời thầu mua phát hành hồ sơ yêu cầu, gửi dự thảo Hợp đồng trước ngày 22/5/2026 theo đúng quy định pháp luật, không cấp phát được giá gói thầu để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026	Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm/chiều 5% chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	12
-	Kinh phí luận phiên tố chức Hội nghị Tư pháp đương biên Việt - Cam	4.500.000.000	450.000.000	450.000.000								4.050.000.000	207.000.000
-	Kinh phí mua sắm xe ô tô	4.500.000.000	450.000.000	450.000.000								4.050.000.000	207.000.000
-	Kinh phí tính toán biên chế	320.463.000	320.463.000	0			320.463.000					0	0
-	Kinh phí triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.500.000.000	150.000.000	150.000.000								1.350.000.000	69.000.000
-	Hỗ trợ tiếp dân	120.000.000	59.930.800	12.000.000					47.930.800			60.069.200	3.000.000
-	Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ triển khai Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp của Đảng	972.000.000	97.000.000	97.000.000								875.000.000	45.000.000
-	Kinh phí Hoạt động Ban chỉ đạo 35 Bộ Tư pháp (NQ số 35/NQ/TW ngày 22/10/2018)	676.000.000	68.000.000	68.000.000								608.000.000	31.000.000
-	Kinh phí thực hiện Chi thi số 05-CT/TW, Kết luận số 01-KL/TW về việc "Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" và các Nghị quyết của Trung ương, Đảng ủy Chính phủ trong năm 2026	1.270.000.000	127.000.000	127.000.000								1.143.000.000	58.000.000
2	Cục Pháp luật hành sự - hành chính và Quản lý xử lý và phạm hành chính	14.364.355.924	8.427.747.087	677.000.000	0	7.594.689.258	0	0	0	156.057.829	0	5.936.608.837	300.000.000
2.1	Kinh phí thực hiện dự chủ	8.930.913.044	7.494.304.207	177.000.000	0	7.161.246.378	0	0	0	156.057.829	0	1.436.608.837	73.000.000
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	7.161.246.378	7.161.246.378	0		7.161.246.378				156.057.829		1.346.608.837	68.000.000
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.669.666.666	323.057.829	167.000.000								90.000.000	5.000.000
-	Tổ giúp việc thành viên BCD TW và phòng chống tham nhũng	100.000.000	10.000.000	10.000.000			0	0	0	0	0	4.500.000.000	227.000.000
2.2	Kinh phí không thực hiện dự chủ	5.433.442.880	933.442.880	500.000.000	0	433.442.880	0	0	0	0	0	4.500.000.000	227.000.000
-	Quy thường (nguồn 18)	433.442.880	433.442.880	0		433.442.880						0	0
-	Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp tại một số địa phương	5.000.000.000	500.000.000	500.000.000								4.500.000.000	227.000.000
3	Cục Pháp luật dân sự - kinh tế	9.938.872.667	8.206.892.936	237.000.000	0	7.569.606.000	0	0	0	400.286.936	0	1.731.979.731	89.000.000
	Kinh phí thực hiện dự chủ	8.587.290.107	7.665.310.376	147.000.000	0	7.118.023.440	0	0	0	400.286.936	0	921.979.731	47.000.000
	Kinh phí không thực hiện dự chủ	1.351.582.560	541.582.560	90.000.000	0	451.582.560	0	0	0	0	0	810.000.000	42.000.000
3.1	Văn phòng Cục	9.938.872.667	8.206.892.936	237.000.000	0	7.569.606.000	0	0	0	400.286.936	0	1.731.979.731	89.000.000
a	Kinh phí thực hiện dự chủ	8.587.290.107	7.665.310.376	147.000.000	0	7.118.023.440	0	0	0	400.286.936	0	921.979.731	47.000.000
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	7.073.623.440	7.073.623.440	0		7.073.623.440						0	0
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.513.666.667	591.686.936	147.000.000		44.400.000				400.286.936		921.979.731	47.000.000
b	Kinh phí không thực hiện dự chủ	1.351.582.560	541.582.560	90.000.000	0	451.582.560	0	0	0	0	0	810.000.000	42.000.000
-	Quy thường (nguồn 18)	451.582.560	451.582.560	0		451.582.560						0	0
-	Triển khai Quyết định số 843/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động quốc gia hoàn thiện chính sách và pháp luật nhằm thúc đẩy thực hành kinh doanh có trách nhiệm giai đoạn 2023-2027	100.000.000	10.000.000	10.000.000								90.000.000	5.000.000
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ liên quan Bộ luật dân sự sửa đổi theo Nghị quyết số 11-NQ/TW của Trung ương 5 Khóa XII và Nghị quyết số 99/NQ-CP	250.000.000	25.000.000	25.000.000								225.000.000	11.000.000
-	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới	450.000.000	45.000.000	45.000.000								405.000.000	21.000.000

6

Các nội dung không thực hiện cắt giảm													
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10%, theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026	Các khoản chi tương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thường theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NO 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định: các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NO 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NO 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quản lý không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NO 135/NQ-CP)	Kinh phí đã thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán hợp pháp trước ngày 22/5/2026	Kinh phí đã thực hiện các gói thầu đã phát hành thông báo mời thầu hoặc phát hành hồ sơ yêu cầu, gói dự thầu Hợp đồng trước ngày 22/5/2026 theo đúng quy định pháp luật, không cấp ngân định pháp luật, không cấp mặt được gói thầu để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026	Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm/chiếm 5% chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	12
-	Quản lý nhà nước về đánh giá tác động TTTHC của Bộ Tư pháp và thực hiện mới số nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về cải cách thủ tục hành chính và phân cấp, phân quyền năm 2026	200.000.000	130.600.000	20.000.000						110.600.000		69.400.000	3.000.000
6	Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (trước là: Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính)	13.366.558.611	10.779.036.005		0	9.655.121.064	0	0	0	758.631.881	47.283.060	2.054.751.726	103.000.000
6.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.833.787.731	10.619.036.005	218.000.000	0	9.655.121.064	0	0	0	698.631.881	47.283.060	1.214.751.726	61.000.000
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	9.655.121.064	9.655.121.064	0		9.655.121.064				698.631.881	47.283.060	1.214.751.726	61.000.000
-	Chi thường xuyên theo định mức	2.178.666.667	963.914.941	218.000.000	0	0	0	0	0	60.000.000	0	840.000.000	42.000.000
6.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.532.770.880	160.000.000	100.000.000	0	0	0	0	0				
-	Quy thường (nguồn 18)	532.770.880	0										
-	Kinh phí thực hiện hoạt động của Ban chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	1.000.000.000	160.000.000	100.000.000						60.000.000		840.000.000	42.000.000
7	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý	24.405.283.426	15.845.340.866	1.292.000.000	0	11.482.616.759	0	0	0	3.070.724.107	0	8.559.942.560	430.000.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.542.430.866	9.915.793.079	262.000.000	0	8.919.764.199	0	0	0	734.028.880	0	1.626.637.787	82.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12.862.852.560	5.929.547.787	1.030.000.000	0	2.562.852.560	0	0	0	2.336.695.227	0	6.933.304.773	348.000.000
7.1	Văn Phòng Cục	22.155.283.426	13.679.340.866	1.272.000.000	0	9.432.616.759	0	0	0	2.974.724.107	0	8.475.942.560	426.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.542.430.866	9.915.793.079	262.000.000	0	8.919.764.199	0	0	0	734.028.880	0	1.626.637.787	82.000.000
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	8.919.764.199	8.919.764.199	0		8.919.764.199						0	0
-	Chi thường xuyên theo định mức	2.272.666.667	921.028.880	227.000.000						694.028.880		1.351.637.787	68.000.000
-	Kinh phí thông tin báo chí, truyền thông	350.000.000	75.000.000	35.000.000	0	512.852.560	0	0	0	40.000.000		275.000.000	14.000.000
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	10.612.852.560	3.763.547.787	1.010.000.000	0	512.852.560	0	0	0	2.240.695.227	0	6.849.304.773	344.000.000
b.1	Quy thường (nguồn 18)	512.852.560	0			512.852.560						0	0
b.2	Công tác Phổ biến, giáo dục pháp luật	5.600.000.000	1.485.995.227	560.000.000	0	0	0	0	0	925.995.227	0	4.114.004.773	206.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng PBGDPL Trung ương, các hoạt động đặc thù của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	2.000.000.000	460.130.000	200.000.000						260.130.000		1.539.870.000	77.000.000
-	Đề án "Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022-2027"	600.000.000	153.705.859	60.000.000						93.705.859		446.294.141	22.000.000
-	Đề án "Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân"	600.000.000	245.983.066	60.000.000						185.983.066		354.016.934	18.000.000
-	Đề án "Thi điểm đổi mới hoạt động đánh giá hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật"	400.000.000	90.540.100	40.000.000						50.540.100		309.459.900	15.000.000
-	Đề án "Truyền thông về quyền con người ở Việt Nam"	500.000.000	147.991.797	50.000.000						97.991.797		352.008.203	18.000.000
-	Đề án "Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2024-2030"	600.000.000	156.848.878	60.000.000						96.848.878		443.151.122	22.000.000
-	Đề án "Nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực tiễn phổ biến, giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2024-2030"	600.000.000	125.595.527	60.000.000						65.595.527		474.404.473	24.000.000
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	300.000.000	105.200.000	30.000.000						75.200.000		194.800.000	10.000.000
b.3	Công tác Trợ giúp pháp lý	4.500.000.000	1.764.700.000	450.000.000	0	0	0	0	0	1.314.700.000	0	2.735.300.000	138.000.000
-	Triển khai hoạt động TGPL theo Luật phòng, chống mua bán người (sửa đổi) và Luật Tư pháp cho người chưa thành niên	800.000.000	588.600.000	80.000.000						508.600.000		211.400.000	11.000.000

6

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm										Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm tối thiểu 5% chi thường xuyên
			Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10% theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Trết kiệm 10% danh tế cải cách tiền lương dự toán năm 2026	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí đã thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán hợp pháp trước ngày 22/5/2026	Kinh phí đã thực hiện các gói thầu đã phát hành thông báo mời thầu hoặc phát hành hồ sơ yêu cầu, gói dự thầu Hợp đồng trước ngày 22/5/2026 theo đúng quy định pháp luật, không cấp nhất được gói thầu để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026	11=1-2		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	12	
-	Kinh phí thực hiện trợ giúp pháp lý đối với các đối tượng yêu cầu thể theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, chính lý tài liệu lưu trữ TGPL	1.200.000.000	261.480.000	120.000.000						141.480.000		938.520.000	47.000.000	
-	Tổ chức thực hiện nhiệm vụ tại Khoản 2 Điều 40 Luật Trợ giúp pháp lý 2017	800.000.000	262.340.000	80.000.000						182.340.000		537.660.000	27.000.000	
-	Nhiếp vụ, TGPL	1.700.000.000	652.280.000	170.000.000	0	0				482.280.000	0	1.047.720.000	53.000.000	
	Đánh giá và triển khai các chương trình giám nghiệp vụ trợ giúp pháp lý theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ	700.000.000	322.280.000	70.000.000						252.280.000		377.720.000	19.000.000	
	Kinh phí, hội nghị, tọa đàm	500.000.000	250.000.000	50.000.000						200.000.000		250.000.000	13.000.000	
	Kiểm tra kết tập sự trợ giúp pháp lý	500.000.000	80.000.000	50.000.000						30.000.000		420.000.000	21.000.000	
7.2	Trung tâm thông tin pháp luật quốc gia và trợ giúp pháp lý (trước là Trung tâm thông tin pháp luật và hỗ trợ, trợ giúp pháp lý)	2.250.000.000	2.166.000.000	20.000.000	0	2.050.000.000	0	0	0	96.000.000	0	84.000.000	4.000.000	
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	2.250.000.000	2.166.000.000	20.000.000	0	2.050.000.000	0	0	0	96.000.000	0	84.000.000	4.000.000	
	Quỹ thường (nguồn 18)	107.000.000	107.000.000	0		107.000.000						0	0	
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	2.143.000.000	2.059.000.000	20.000.000		1.943.000.000				96.000.000		84.000.000	4.000.000	
8	Cục Bổ trợ Tư pháp	14.899.000.000	10.617.700.000	673.000.000	0	8.172.000.000	0	0	0	1.772.700.000	0	4.281.300.000	214.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.492.000.000	8.445.000.000	179.000.000	0	7.705.000.000	0	0	0	561.000.000	0	1.047.000.000	52.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	7.705.000.000	7.705.000.000	0		7.705.000.000						0	0	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.677.000.000	630.000.000	168.000.000						462.000.000		1.047.000.000	52.000.000	
-	Kinh phí mua sắm tài sản	110.000.000	110.000.000	11.000.000						99.000.000		0	0	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.407.000.000	2.172.700.000	494.000.000	0	467.000.000	0	0	0	1.211.700.000	0	3.234.300.000	162.000.000	
-	Quỹ thường (nguồn 18)	467.000.000	467.000.000	0		467.000.000						0	0	
-	Kinh phí phục vụ công tác thủ phi (Thực hiện cấp phép hành nghề cho luật sư nước ngoài tại Việt Nam, cấp giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài tại Việt Nam)	460.000.000	108.000.000	46.000.000						62.000.000		352.000.000	18.000.000	
-	Kinh phí quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng thực	100.000.000	82.000.000	10.000.000						72.000.000		18.000.000	1.000.000	
	Kinh phí triển khai Kết luận số 69/KL-TW ngày 24/02/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của Luật sư, triển khai Luật Luật sư và các văn bản hướng dẫn thi hành	1.000.000.000	240.000.000	100.000.000						140.000.000		760.000.000	38.000.000	
-	Kinh phí triển khai Kết luận số 73-KL/TW ngày 20/5/2020 của Ban Bí Thư	180.000.000	180.000.000	18.000.000						162.000.000		0	0	
-	Kinh phí triển khai Luật Giám định tư pháp và các văn bản hướng dẫn thi hành	450.000.000	45.000.000	45.000.000								405.000.000	20.000.000	
-	Kinh phí triển khai Nghị định số 22/2015/ND-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật pháp sản về quản tài sản và hành nghề quản lý, thành lý, thành lý tài sản năm 2015	100.000.000	72.000.000	10.000.000						62.000.000		28.000.000	1.000.000	
	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; cải cách quy định có liên quan điều kiện kinh doanh; phân cấp giải quyết thủ tục hành chính, cải cách giám, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp (Kinh phí triển khai các nhiệm vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; cải cách quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, phân cấp giải quyết thủ tục hành chính; cải cách, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; giải quyết khiếu nại tố cáo tham gia các vụ kiện hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp)	100.000.000	70.000.000	10.000.000						60.000.000		30.000.000	2.000.000	

Handwritten signature

Handwritten signature

Các nội dung không thực hiện cắt giảm													
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10%, theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tiết kiệm 10% đánh để cải cách tiền lương dự toán năm 2026	Các khoản chi tương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thường theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quân địa hoàn thành hoặc trước ngày 22/5/2026 theo đúng quy định pháp luật, không cấp nhất được giải ngân để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026	Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm/chiếm 5% chi thường xuyên		
B													
A	Kinh phí triển khai Luật Trọng tài thương mại, NB 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	12
-		320.000.000	52.000.000	32.000.000						20.000.000		268.000.000	13.000.000
-	Kinh phí triển khai Luật Công chứng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật	250.000.000	143.000.000	25.000.000						118.000.000		107.000.000	5.000.000
-	Triển khai Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành	440.000.000	254.000.000	44.000.000						210.000.000		186.000.000	9.000.000
-	Triển khai Quyết định 351/QĐ-BTP ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Quyết định số 1582/QĐ-BTP ngày 22/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Tư pháp về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt thực hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam	200.000.000	200.000.000	20.000.000						180.000.000		0	0
-	Thực hiện kiểm tra chuyên ngành, kiểm tra đột xuất giải quyết khiếu nại tố cáo	840.000.000	209.700.000	84.000.000						125.700.000		630.300.000	32.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ liên quan đến Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bỏ tư pháp	500.000.000	50.000.000	50.000.000								450.000.000	23.000.000
9	Cục Hành chính tư pháp	14.864.000.000	12.597.098.732	562.000.000	0	9.246.000.000	0	0	0	1.768.098.732	1.021.000.000	2.266.901.268	112.000.000
a	Kinh phí thực hiện tư chủ	10.575.000.000	9.759.320.198	185.000.000	0	8.726.000.000	0	0	0	848.320.198	0	815.679.802	41.000.000
-	Chi trên lương và các khoản đóng góp	8.726.000.000	8.726.000.000	0		8.726.000.000						0	0
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.849.000.000	1.033.320.198	185.000.000						848.320.198		815.679.802	41.000.000
b	Kinh phí không thực hiện tư chủ	4.289.000.000	2.837.778.534	377.000.000	0	520.000.000	0	0	0	919.778.534	1.021.000.000	1.451.221.466	71.000.000
-	Quy thường (nguồn 18)	520.000.000	520.000.000			520.000.000						0	0
-	Triển khai Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thông kê hồ tịch gia đình 2026 – 2030	184.000.000	18.000.000	18.000.000								166.000.000	8.000.000
-	Triển khai công tác Quốc tịch, Hộ tịch theo Quyết định số 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20/3/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành	300.000.000	75.185.034	30.000.000						45.185.034		224.814.966	11.000.000
-	Công tác kiểm tra chuyên ngành	290.000.000	29.000.000	29.000.000								261.000.000	13.000.000
-	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực hành chính	500.000.000	116.561.000	50.000.000						66.561.000		383.439.000	19.000.000
-	Kinh phí triển khai nhiệm vụ được giao theo Quyết định 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 (Chi phí thuê dịch vụ tổng đài "Hỗ trợ người dùng Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hồ tịch qua Tổng đài hỗ trợ"	1.135.000.000	1.135.000.000	114.000.000							1.021.000.000	0	0
-	Nhóm nhiệm vụ nghiệp vụ lĩnh vực Nuôi con nuôi	1.360.000.000	944.032.500	136.000.000	0	0	0	0	0	808.032.500	0	415.967.500	20.000.000
-	Triển khai Quyết định số 2696/QĐ-TTg ngày 11/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Bộ công cụ ngân sách và xử lý các hành vi không tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế gửi đáp án 2026-2030	300.000.000	283.000.000	30.000.000						253.000.000		17.000.000	1.000.000
Kinh phí Giải quyết hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi Giấy phép hoạt động của Tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam và Thực hiện việc quản lý hoạt động của các Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành; Theo dõi tình hình phát triển của trẻ em và Thực hiện công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nuôi con nuôi													
		510.000.000	420.432.500	51.000.000						369.432.500		89.567.500	4.000.000
Giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài													
		550.000.000	240.600.000	55.000.000						185.600.000		309.400.000	15.000.000

Handwritten signature or mark.

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm										Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm tối thiểu 5% chi thường xuyên
			Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10%, theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tiết kiệm 10% đánh để cải cách tiền lương dự toán năm 2026	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí đã thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán hợp pháp trước ngày 22/5/2026	Kinh phí đã thực hiện các gói thầu đã phát hành thông báo mời thầu hoặc phát hành hồ sơ yêu cầu, gói dự thảo Hợp đồng trước ngày 22/5/2026 theo đúng quy định pháp luật, không cấp nhất được gói thầu để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026	10		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	12	
10	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	17.125.000.000	11.729.552.836	783.000.000	0	9.308.000.000	0	0	0	1.449.474.436	189.078.400	5.395.447.164	272.000.000	
10.1	Văn phòng Cục	17.125.000.000	11.729.552.836	783.000.000	0	9.308.000.000	0	0	0	1.449.474.436	189.078.400	5.395.447.164	272.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.719.000.000	8.467.128.440	190.000.000	0	7.819.000.000	0	0	0	458.128.440	0	1.251.871.560	63.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	7.411.000.000	7.411.000.000	0		7.411.000.000						0	0	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.900.000.000	648.128.440	190.000.000						458.128.440		1.251.871.560	63.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/ND-CP	408.000.000	408.000.000	0		408.000.000						0	0	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	7.406.000.000	3.262.424.396	593.000.000	0	1.489.000.000	0	0	0	991.345.996	189.078.400	4.143.575.604	209.000.000	
-	Quỹ thường (nguồn 18)	431.000.000	431.000.000	0		431.000.000						0	0	
-	Kinh phí phục vụ công tác thu phí	2.975.000.000	1.562.828.056	192.000.000		1.058.000.000				312.828.056		1.412.171.944	71.000.000	
-	Kiểm tra công tác đăng ký biến pháp bảo đảm, hướng dẫn tổ chức thực hiện, hướng dẫn áp dụng pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, đăng ký biến pháp bảo đảm	198.000.000	20.000.000	20.000.000								178.000.000	9.000.000	
-	Hội nghị tập huấn nâng cao hiệu quả áp dụng, thi hành pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, đăng ký biến pháp bảo đảm	297.000.000	238.806.940	30.000.000						208.806.940		58.193.060	3.000.000	
-	Hội nghị, hội thảo, Tòa đảm, khảo sát nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường năng lực tiếp cận, thực hiện, thu hướng pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, đăng ký biến pháp bảo đảm	260.000.000	175.735.000	26.000.000						149.735.000		84.265.000	4.000.000	
-	Triển khai thi hành quy định về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, đăng ký biến pháp bảo đảm trong Bộ Luật dân sự năm 2015, Nghị định số 99/2022/ND-CP, Nghị định số 21/2021/ND-CP	320.000.000	60.018.000	32.000.000						28.018.000		259.982.000	13.000.000	
-	Xây dựng phòng sự, chương trình, hoạt động truyền thông về hiệu quả mang lại từ việc xác lập biến pháp bảo đảm, đăng ký biến pháp bảo đảm để hỗ trợ người dân tiếp cận nguồn vốn phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh, bảo đảm kinh tế	925.000.000	282.078.400	93.000.000							189.078.400	642.921.600	32.000.000	
-	Kinh phí nghiệp vụ BTNN	2.000.000.000	491.958.000	200.000.000	0	0	0	0	0	291.958.000	0	1.508.042.000	77.000.000	
-	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước	981.000.000	119.528.000	98.000.000						21.528.000		861.472.000	44.000.000	
-	Tập huấn chuyên sâu kỹ năng, nghiệp vụ giải quyết yêu cầu bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả và quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước cho đội ngũ công chức làm công tác bồi thường nhà nước tại một số Bộ, ngành, địa phương phát sinh yêu cầu bồi thường	433.000.000	52.800.000	43.000.000						9.800.000		380.200.000	19.000.000	
-	Kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước; tham gia thanh tra, xác minh thiệt hại, thương lượng việc bồi thường theo quy định của pháp luật; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường	286.000.000	36.550.000	29.000.000						7.550.000		249.450.000	13.000.000	
-	Tòa đảm về những giải pháp để đẩy mạnh công tác bồi thường nhà nước (Tòa đảm về những giải pháp và định hướng hoàn thiện pháp luật về TNBTCNN)	200.000.000	200.000.000	20.000.000						180.000.000		0	0	

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm										Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm/chiếm 5% chi thường xuyên
			Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10%, theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tiết kiệm 10% tính đến cuối năm 2026	Các khoản chi tương ứng tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, quyết định: các khoản chi cho con người theo chế độ b mục 1 Phụ lục NO 135(NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định: các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NO 135(NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NO 135(NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NO 135(NQ-CP)	Kinh phí đã thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán hợp pháp trước ngày 22/5/2026	Kinh phí đã thực hiện các gói thầu đã phát hành thông báo mời thầu hoặc phát hành hồ sơ yêu cầu, gói dự thầu Hợp đồng trước ngày 22/5/2026 theo đúng quy định pháp luật, không cấp mới được gói thầu để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	12	
	Khoản sử tại một số địa phương, cơ quan về hoạt động trích nhiệm bồi thường của Nhà nước(Khoản sử tại một số địa phương, cơ quan về định hướng hoàn thiện thể chế trích nhiệm bồi thường của Nhà nước)	100.000.000	83.080.000	10.000.000						73.080.000		16.920.000	1.000.000	
11	Cục Kế hoạch - Tài chính	12.272.000.000	8.509.471.910	556.000.000	0	6.710.000.000	0	0	0	1.243.471.910		3.762.528.090	191.000.000	
11.1	Kinh phí thực hiện tại chủ	11.907.000.000	8.144.471.910	556.000.000	0	6.345.000.000	0	0	0	1.243.471.910		3.762.528.090	191.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	6.345.000.000	6.345.000.000	0		6.345.000.000						790.520.090	40.000.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.462.000.000	671.479.910	146.000.000						525.479.910		907.965.000	46.000.000	
-	Kinh phí quản lý ngành	1.250.000.000	342.035.000	125.000.000						217.035.000		2.064.043.000	105.000.000	
-	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn đặc thù	2.850.000.000	785.957.000	285.000.000	0	0	0	0	0	500.957.000		495.000.000	25.000.000	
-	Kinh phí xây dựng quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển ngành	550.000.000	55.000.000	55.000.000						118.270.000		736.730.000	38.000.000	
-	Kinh phí công tác quản lý ngành sách, tài sản ngành	550.000.000	168.772.000	55.000.000						113.772.000		381.228.000	19.000.000	
-	Kinh phí lập, thẩm định, theo dõi, kiểm tra và đánh giá kế hoạch đến tư công	800.000.000	348.915.000	80.000.000						268.915.000		451.085.000	23.000.000	
11.2	Kinh phí không thực hiện tại chủ	365.000.000	365.000.000	0	0	365.000.000	0	0	0	0	0	0	0	
-	Quy thường (nguồn 18)	365.000.000	365.000.000			365.000.000								
12	Cục Công nghệ thông tin	8.482.304.500	7.674.130.168	112.000.000	0	6.842.825.668	519.304.500	0	0	0	200.000.000	808.174.332	40.000.000	
-	Kinh phí thực hiện tại chủ	5.842.000.000	5.033.825.668	112.000.000	0	4.721.825.668	0	0	0	0	200.000.000	808.174.332	40.000.000	
-	Kinh phí không thực hiện tại chủ	2.640.304.500	2.640.304.500	0		2.121.000.000	519.304.500	0	0	0	0	0	0	
12.1	Văn phòng Cục	6.721.304.500	5.913.130.168	112.000.000	0	5.081.825.668	0	0	0	0	200.000.000	808.174.332	40.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tại chủ	5.842.000.000	5.033.825.668	112.000.000	0	4.721.825.668	0	0	0	0	200.000.000	808.174.332	40.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	4.552.000.000	4.552.000.000	0		4.552.000.000							0	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.290.000.000	481.825.668	112.000.000		169.825.668					200.000.000	808.174.332	40.000.000	
b	Kinh phí không thực hiện tại chủ	879.304.500	879.304.500	0	0	360.000.000	519.304.500	0	0	0	0	0	0	
-	Quy thường (nguồn 18)	360.000.000	360.000.000			360.000.000							0	
-	Kinh phí tính gián biên chế	519.304.500	519.304.500				519.304.500						0	
12.2	Trung tâm Công nghệ và Dịch vụ số Tư pháp	1.761.000.000	1.761.000.000	0	0	1.761.000.000	0	0	0	0	0	0	0	
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	0	0											
-	Trợ các khoản chi chứng (diện, nước, vệ sinh, bảo trì...) đơn vị phát chuyển về Văn phòng Bộ	0	0											
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	1.761.000.000	1.761.000.000	0	0	1.761.000.000	0	0	0	0	0	0	0	
-	Quy thường (nguồn 18)	92.000.000	92.000.000	0		92.000.000							0	
-	Kinh phí hỗ trợ đối với người làm chuyển trách về chuyên đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng	0		0										
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	1.669.000.000	1.669.000.000	0		1.669.000.000							0	
13	Ban quản lý dự án chuyên trách của Bộ	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	0												
-	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	
-	Văn đối ứng dự án	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	
-	Dự án "Tăng cường pháp luật và tư pháp tại Việt Nam" (giai đoạn 2)	1.400.000.000	1.400.000.000	0						1.400.000.000		0	0	
-	Dự án "Tăng cường TCIPL cho người nghèo và đối tượng yếu thế"	700.000.000	700.000.000	0						700.000.000		0	0	
-	Dự án "Tăng cường tư pháp cho người chưa thành niên tại Việt Nam giai đoạn 2022-2026" (Dự án UNICEF)	900.000.000	900.000.000	0						900.000.000		0	0	
14	Tập chí Dân chủ và pháp luật	7.924.903.150	6.041.044.150	420.000.000	0	3.400.471.000	324.903.150	0	0	0	1.895.670.000	1.883.859.000	95.000.000	
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	7.924.903.150	6.041.044.150	420.000.000	0	3.400.471.000	324.903.150	0	0	0	1.895.670.000	1.883.859.000	95.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	4.205.000.000	3.305.471.000	100.000.000		3.205.471.000						899.529.000	45.000.000	
-	Quy thường (nguồn 18)	195.000.000	195.000.000	0		195.000.000						0	0	

B

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm										Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm tối thiểu 5% chi thường xuyên
			Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10% theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tiết kiệm 10% đánh để cải cách tiền lương dự toán năm 2026	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí đã thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán hợp pháp trước ngày 22/5/2026	Kinh phí đã thực hiện các gói thầu đã phát hành thông báo yêu cầu, gửi dự thảo Hợp đồng trước ngày 22/5/2026 theo đúng quy định pháp luật, không cấp nhật được giá gói thầu để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026	11=1-2		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	12	
-	In tập chỉ, sách cho ngành	2.200.000.000	1.828.170.000	220.000.000							1.608.170.000	371.830.000	19.000.000	
-	Kinh phí hoạt động của Tập chỉ diện từ	500.000.000	337.500.000	50.000.000							287.500.000	162.500.000	8.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số	500.000.000	50.000.000	50.000.000								450.000.000	23.000.000	
-	Kinh phí tính toán biên chế	324.903.150	324.903.150	0		324.903.150	0	0	0	1.538.106.179	0	576.893.821	28.000.000	
15	Viện Chiến lược và Khoa học Pháp lý	2.350.000.000	1.773.106.179	235.000.000	0	0	0	0	0	1.538.106.179	0	576.893.821	28.000.000	
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40.000.000	2.000.000	
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	2.350.000.000	1.773.106.179	235.000.000	0	0	0	0	0	140.000.000				
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp	200.000.000	160.000.000	20.000.000										
-	Nhiệm vụ đánh giá công tác XD pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật của Bộ tư pháp thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị và Nghị quyết hội nghị lần thứ 5 BCH TW Đảng khóa XII	89.000.000	49.000.000	9.000.000						40.000.000		40.000.000	2.000.000	
-	Kinh phí nghiên cứu, phân tích, cấp nhật đánh giá của các tổ chức quốc tế có uy tín về thực trạng hệ thống pháp luật VN	67.000.000	49.000.000	7.000.000						42.000.000		18.000.000	1.000.000	
-	Triển khai nghị quyết 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới thuộc chức năng của BTP và Triển khai nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết 77NQ/CP ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ sáu BCH Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới	167.000.000	108.000.000	17.000.000						91.000.000		59.000.000	3.000.000	
-	Nhiệm vụ nghiên cứu, cấp nhật xu hướng hoàn thiện pháp luật, cải cách pháp luật, cải cách tư pháp ở một số quốc gia trên thế giới	222.000.000	155.100.000	22.000.000						133.100.000		66.900.000	3.000.000	
-	Hoạt động thư viện	400.000.000	201.326.179	40.000.000						161.326.179		198.673.821	10.000.000	
-	Đánh giá công tác triển khai thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết 138/NQ-CP ban hành kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện NQ68-NQ/TW; Nghị quyết 139/NQ-CP ban hành kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân của Bộ Tư pháp	100.000.000	72.000.000	10.000.000						62.000.000		28.000.000	1.000.000	
-	Triển khai văn kiện Đại hội XIV của Đảng ở Bộ Tư pháp năm 2026	122.000.000	95.400.000	12.000.000						83.400.000		26.600.000	1.000.000	
-	Nhiệm vụ triển khai Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 17/5/2025 và Quyết định số 1612/QĐ-BTP ngày 30/5/2025	111.000.000	93.400.000	11.000.000						82.400.000		17.600.000	1.000.000	
-	Cấp nhật thông tin về lịch sử phát triển của Bộ, ngành Tư pháp năm 2026	167.000.000	164.360.000	17.000.000						147.360.000		2.640.000	0	
-	Nhiệm vụ nâng cao hiệu quả trong nghiên cứu và dự báo tình hình phát triển của khoa học pháp lý trong lĩnh vực tư pháp quốc tế gắn với việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng Bộ Tư pháp trở thành trung tâm lớn về Tư pháp quốc tế	311.000.000	241.420.000	31.000.000						210.420.000		69.580.000	4.000.000	

		Các nội dung không thực hiện cắt giảm											
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10%, theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tiết kiệm 10% định đề cải cách tiền lương dự toán năm 2026	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thường theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NO 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NO 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NO 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quản lý thành toán hợp pháp trước ngày 22/5/2026	Kinh phí đã thực hiện các nhiệm vụ mới thành hoặc phát hành bộ sơ yếu cần, gửi dự thảo Hợp đồng quy định pháp luật, không cấp nhất được gửi thanh để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026	Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm/chi thiếu 5% chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	12
	Nhiệm vụ xây dựng đề án nâng tầm Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý trở thành cơ sở nghiên cứu trọng điểm quốc gia, trung tâm nghiên cứu chính sách, pháp luật thuộc nhóm dân đầu các nước ASEAN.	394.000.000	384.100.000	39.000.000					345.100.000			9.900.000	0
16	Bảo Pháp luật Việt Nam	800.000.000	80.000.000	80.000.000	0	0	0	0	0	0	0	720.000.000	40.000.000
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên	0											
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	800.000.000	80.000.000	80.000.000	0	0	0	0	0	0	0	720.000.000	40.000.000
-	Biên tập, cấp nhật cho công thông tin điện tử Bộ Tư pháp	800.000.000	80.000.000	80.000.000								720.000.000	40.000.000
17	Cục Quản lý Thị hành an dân sự	2.407.171.829.350	1.944.242.909.350	75.501.000.000	0	1.565.713.347.000	4.936.128.350	0	80.773.000.000	161.062.267.000	56.257.167.000	462.178.920.000	23.108.000.000
1	Giao tự chủ tài chính	1.831.190.500.000	1.641.239.223.000	34.261.000.000	0	1.486.729.347.000	1.100.799.000	0	0	115.475.322.000	3.672.755.000	189.201.277.000	9.460.000.000
-	Tiền lương và các khoản đóng góp cho CBCC	1.358.003.000.000	1.358.003.000.000	0		1.358.003.000.000						0	0
-	Chi thường xuyên định mức	345.260.000.000	178.083.393.000	31.814.000.000		26.758.347.000	362.969.000			115.475.322.000	3.672.755.000	167.176.607.000	8.359.000.000
-	KP quản lý ngành	13.471.670.000	1.347.000.000	1.347.000.000								12.124.670.000	606.000.000
-	Kinh phí tổ chức Kỳ niệm 80 năm ngày Truyền thông THADS	750.000.000	0	0									
-	KP trợ cấp thôi việc theo ND 170/2025/NĐ-CP	737.830.000	737.830.000	0		101.968.000.000	737.830.000					0	0
-	KP hỗ trợ hợp đồng theo Nghị định 111	101.968.000.000	101.968.000.000	0								0	0
-	KP tổ chức hội nghị, truyền thông báo chí, kỷ niệm 80 năm ngày truyền thông THADS; kinh phí kiểm tra, chỉ đạo điều hành theo mô hình mới; kinh phí thi tuyển... của VP Cục QLTHADS	11.000.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000								9.900.000.000	495.000.000
2	Giao không tự chủ tài chính	575.981.329.350	303.003.686.350	41.240.000.000	0	78.984.000.000	3.835.329.350	0	80.773.000.000	45.586.945.000	52.584.412.000	272.977.643.000	13.648.000.000
-	Quyền thường (nguồn 18)	78.984.000.000	78.984.000.000	0		78.984.000.000				658.212.000	560.967.000	3.820.821.000	191.000.000
-	Kinh phí an dân	5.600.000.000	1.779.179.000	560.000.000								0	0
-	Kinh phí tam tòng cương chế	75.000.000.000	75.000.000.000	0					75.000.000.000			0	0
-	Kinh phí cương chế thi hành án (NS chi trả)	1.200.000.000	120.000.000	120.000.000								1.080.000.000	54.000.000
-	Kinh phí tiêu hủy tang vật	3.400.000.000	3.400.000.000	0					3.400.000.000			0	0
-	Kinh phí tam tòng Thừa phát lại	2.373.000.000	2.373.000.000	0					2.373.000.000			0	0
-	Kinh phí MST	13.033.000.000	7.033.000.000	1.303.000.000						1.830.000.000	3.900.000.000	6.000.000.000	300.000.000
-	Kinh phí bảo tri trú sở, kho vật chứng	78.307.000.000	19.189.445.000	7.831.000.000						2.600.000.000	8.758.445.000	59.117.555.000	2.956.000.000
-	Kinh phí thuế kho, trú sở, thuế trồng giữ tang vật	17.000.000.000	6.894.493.000	1.700.000.000						5.194.493.000		10.105.507.000	505.000.000
-	Kinh phí may sắm trang phục, lễ phục, PHCH	41.626.000.000	41.626.000.000	4.163.000.000							37.463.000.000	0	0
-	Tính gián biên chế	3.835.329.350	3.835.329.350	0								0	0
-	Kinh phí khác phục hậu quả thiên tai, bão lũ	8.208.000.000	821.000.000	821.000.000								7.387.000.000	369.000.000
-	Kinh phí phục vụ công tác thi phi	247.415.000.000	61.948.240.000	24.742.000.000						35.304.240.000	1.902.000.000	185.466.760.000	9.273.000.000
III	CHI HOẠT ĐỘNG KHÁC (LOẠI 340 - KHOẢN 368)	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000.000	0	0	0	0
	Giao tự chủ tài chính												
	Giao không tự chủ tài chính	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000.000	0	0	0	0
1	Cục Quản lý Thị hành an dân sự	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000.000	0	0	0	0
a	Giao tự chủ tài chính	5.000.000.000	5.000.000.000	0									
b	Giao không tự chủ tài chính	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000.000	0	0	0	0
	Kinh phí bồi thường nhà nước	5.000.000.000	5.000.000.000										
IV	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, DMST VÀ CDS	196.939.000.000	195.919.326.000	201.000.000	0	9.569.000.000	0	0	185.365.000.000	784.326.000	0	1.019.674.000	53.000.000
1	LOẠI 100 - KHOẢN 103	20.245.000.000	19.225.326.000	201.000.000	0	9.569.000.000	0	0	8.671.000.000	784.326.000	0	1.019.674.000	53.000.000
1.1	Viện Chiến lược khoa học và pháp lý	20.245.000.000	19.225.326.000	201.000.000	0	9.569.000.000	0	0	8.671.000.000	784.326.000	0	1.019.674.000	53.000.000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên												

Handwritten signature or mark.

Các nội dung không thực hiện cắt giảm

STT	Nội dung	Dự toán giáo	Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10% theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Trết kiện 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí đã thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán hợp pháp trước ngày 22/5/2026	Kinh phí đã thực hiện các gói thầu đã phát hành thông báo mời thầu hoặc phát hành hồ sơ yêu cầu, gói dự thầu Hợp đồng trước ngày 22/5/2026 theo đúng quy định pháp luật, không cấp phát dụng cụ gói thầu để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026	Số thực hiện tiết kiệm	Trết kiện tối thiểu 5% chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	12
a	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	20.245.000.000	19.225.326.000	201.000.000	0	9.569.000.000		0	8.671.000.000	784.326.000	0	1.019.674.000	53.000.000
b	Chi lương, hoạt động bộ máy	13.720.000.000	13.720.000.000	0		9.099.000.000			4.621.000.000	0		0	0
b	Các nhiệm vụ khác được cơ quan có thẩm quyền giao	2.475.000.000	1.455.326.000	201.000.000	0	470.000.000		0	0	784.326.000	0	1.019.674.000	53.000.000
	Hội đồng xét duyệt thẩm định đề tài độc lập	260.000.000	260.000.000	26.000.000						234.000.000		0	0
	Hội nghị khoa học ngành, ngày khoa học công nghệ	210.000.000	210.000.000	21.000.000						189.000.000		0	0
	Hoạt động đầu mối thông tin, thống kê khoa học và công nghệ	80.000.000	80.000.000	8.000.000						72.000.000		0	0
	Kiểm tra đánh giá giữa kỳ	70.000.000	31.750.000	7.000.000						24.750.000		38.250.000	2.000.000
	Thẩm định, góp ý văn bản	15.000.000	2.000.000	2.000.000								13.000.000	1.000.000
	Thông tin chuyển đề (đặc san Thông tin KHPL)	310.000.000	54.000.000	31.000.000						23.000.000		256.000.000	13.000.000
	Duy trì cơ sở dữ liệu + trang thông tin điện tử	200.000.000	124.000.000	20.000.000						104.000.000		76.000.000	4.000.000
	Hội đồng khoa học Bộ, Viên	80.000.000	48.000.000	8.000.000						40.000.000		32.000.000	2.000.000
	Hoạt động nghiên cứu	210.000.000	21.000.000	21.000.000								189.000.000	10.000.000
	Kinh phí nâng cao trình độ tại chỗ cho cán bộ nghiên cứu	20.000.000	2.000.000	2.000.000								18.000.000	1.000.000
	Hệ thống tài liệu văn thư lưu trữ	50.000.000	50.000.000	5.000.000						45.000.000		0	0
	Kinh phí đoàn ra	250.000.000	25.000.000	25.000.000								225.000.000	11.000.000
	Tăng cường năng lực và trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu và quản lý khoa học	250.000.000	77.576.000	25.000.000						52.576.000		172.424.000	9.000.000
c	Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)	470.000.000	470.000.000	0		470.000.000						0	0
-	Kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ	4.050.000.000	4.050.000.000	0	0	0		0	4.050.000.000	0	0	0	0
	Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ	3.630.000.000	3.630.000.000	0	0	0		0	3.630.000.000	0	0	0	0
	Kiểm soát việc ban hành văn bản QPPL dưới luật: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện	400.000.000	400.000.000	0					400.000.000			0	0
	Hoàn thiện pháp luật về thi tục ban hành văn bản hành chính: Cơ sở lý luận và thực tiễn	290.000.000	290.000.000	0					290.000.000			0	0
	Nghiên cứu khả năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động xây dựng pháp luật	300.000.000	300.000.000	0					300.000.000			0	0
	Mô hình tổ chức và hoạt động giám định tư pháp ở một số quốc gia trên thế giới và giá trị tham khảo cho Việt Nam	350.000.000	350.000.000	0					350.000.000			0	0
	Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức làm công tác thi hành án dân sự đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030	350.000.000	350.000.000	0					350.000.000			0	0
	Pháp luật về xử lý các loại tội phạm mới trên không gian mạng: Kinh nghiệm quốc tế và giá trị tham khảo cho Việt Nam	350.000.000	350.000.000	0					350.000.000			0	0
	Định hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức THPL theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIII của Đảng	400.000.000	400.000.000	0					400.000.000			0	0
	Tăng cường năng lực xây dựng, phân tích chính sách của bộ, cơ quan ngang bộ đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác xây dựng pháp luật trong giai đoạn hiện nay	150.000.000	150.000.000	0					150.000.000			0	0
	Nghiên cứu xác định giới hạn điều chỉnh PL, đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác xây dựng pháp luật tại Việt Nam hiện nay	150.000.000	150.000.000	0					150.000.000			0	0
	Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới	150.000.000	150.000.000	0					150.000.000			0	0
	Nghiên cứu cơ chế hoàn trả của trách nhiệm hành sự có điều kiện đối với doanh nghiệp có vi phạm pháp luật ở một số quốc gia trên thế giới và giá trị tham khảo cho Việt Nam	150.000.000	150.000.000	0					150.000.000			0	0

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm										Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm/ổn định % chi thường xuyên
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
A	<i>Quy định pháp luật hình sự về tội phạm liên quan đến tội tị nạn tạo o mọi số quốc gia trên thế giới và đề xuất hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn hiện nay</i>	150.000.000	150.000.000		0					150.000.000			0	
	<i>Nghiên cứu xây dựng chế định luật sư công phí hợp thực tiễn Việt Nam</i>	150.000.000	150.000.000	0						150.000.000			0	
	<i>Tăng cường sự tham gia của chuyên gia pháp luật Việt Nam trong các tổ chức pháp lý quốc tế và cơ quan tài phán quốc tế từ nay tới năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045</i>	150.000.000	150.000.000	0						150.000.000			0	
	<i>Nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo chuyên sâu về xây dựng pháp luật</i>	140.000.000	140.000.000	0						140.000.000			0	
-	Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	420.000.000	420.000.000	0	0	0	0	0	0	420.000.000	0	0	0	0
	<i>Quyền con người trong kỷ nguyên số - Một số vấn đề đặt ra đối với các diện nước quốc tế mà Việt Nam là thành viên</i>	120.000.000	120.000.000	0						120.000.000			0	
	<i>Định hướng nghiên cứu khoa học của Bộ Tư pháp giai đoạn 2026 - 2030</i>	120.000.000	120.000.000	0						120.000.000			0	
	<i>Định hướng nghiên cứu khoa học năm 2027 của Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý</i>	100.000.000	100.000.000	0						100.000.000			0	
	<i>Quy tắc đạo đức nghiên cứu khoa học và yêu cầu đảm bảo tính minh chính trong hoạt động khoa học pháp lý</i>	80.000.000	80.000.000	0						80.000.000			0	
2	LOAI 100 - KHOAN 121	176.694.000.000	176.694.000.000	0	0	0	0	0	0	176.694.000.000	0	0	0	0
2.1	Cục Hành chính tư pháp	5.500.000.000	5.500.000.000	0	0	0	0	0	0	5.500.000.000	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện tư chủ	5.500.000.000	5.500.000.000	0	0	0	0	0	0	5.500.000.000	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện tư chủ	5.500.000.000	5.500.000.000	0	0	0	0	0	0	5.500.000.000	0	0	0	0
	Xây dựng, trên khai Phần mềm quản lý, giải quyết hồ sơ quốc tịch	5.500.000.000	5.500.000.000	0						5.500.000.000			0	0
2.2	Cục PBGDPL & TGPL	4.985.000.000	4.985.000.000	0	0	0	0	0	0	4.985.000.000	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện tư chủ	4.985.000.000	4.985.000.000	0	0	0	0	0	0	4.985.000.000	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện tư chủ	4.985.000.000	4.985.000.000	0	0	0	0	0	0	4.985.000.000	0	0	0	0
	Kinh phí thuê AI hỗ trợ hỏi đáp pháp luật phục vụ CBC, tư pháp trên Công pháp luật Quốc gia	4.985.000.000	4.985.000.000	0						4.985.000.000			0	
2.3	Cục Bộ tư pháp	24.600.000.000	24.600.000.000	0	0	0	0	0	0	24.600.000.000	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện tư chủ	24.600.000.000	24.600.000.000	0	0	0	0	0	0	24.600.000.000	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện tư chủ	24.600.000.000	24.600.000.000	0	0	0	0	0	0	24.600.000.000	0	0	0	0
	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Xây dựng Cơ sở dữ liệu công chứng	24.600.000.000	24.600.000.000	0						24.600.000.000			0	
2.4	Cục Công nghệ thông tin	141.609.000.000	141.609.000.000	0	0	0	0	0	0	141.609.000.000	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện tư chủ	141.609.000.000	141.609.000.000	0	0	0	0	0	0	141.609.000.000	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện tư chủ	141.609.000.000	141.609.000.000	0	0	0	0	0	0	141.609.000.000	0	0	0	0
	Thuê kết nối Internet	1.840.000.000	1.840.000.000	0						1.840.000.000			0	0
	Cấp nhà phần mềm bảo mật	4.740.000.000	4.740.000.000	0						4.740.000.000			0	0
	Thuê trung tâm dữ liệu dự phòng cho một số ứng dụng lớn của Bộ trên khai điện rông	2.620.000.000	2.620.000.000	0						2.620.000.000			0	0
	Thuê phần mềm quản lý căn hộ	367.000.000	367.000.000	0						367.000.000			0	0
	Thuê công dữ liệu Bộ Tư pháp	250.000.000	250.000.000	0						250.000.000			0	0
	Thuê dịch vụ vận hành, bảo trì một số phần mềm ứng dụng	200.000.000	200.000.000	0						200.000.000			0	0
	Thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin mạng cho Trung tâm DLĐT Bộ Tư pháp	1.978.000.000	1.978.000.000	0						1.978.000.000			0	0
	Thuê dịch vụ Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cho hệ thống thông tin, phần mềm	1.596.000.000	1.596.000.000	0						1.596.000.000			0	0
	Giải pháp giám sát hạ tầng công nghệ thông tin cho Trung tâm dữ liệu điện tử Bộ Tư pháp	3.018.000.000	3.018.000.000	0						3.018.000.000			0	0

4

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm										Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm tối thiểu 5% chi thường xuyên
			Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10% theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tiết kiệm 10% đánh để cải cách tiến lương dự toán năm 2026	Các khoản chi lương, có khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí đã thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán hợp pháp trước ngày 22/5/2026	Kinh phí đã thực hiện các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu hoặc phát hành hồ sơ yêu cầu, gói dự thảo Hợp đồng trước ngày 22/5/2026 theo đúng quy định pháp luật, không cấp nhất được gói thầu để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026	11=1-2		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	12	
	Giải pháp giảm sai an toàn thông tin website cho Trung tâm dữ liệu điện tử Bộ Tư pháp	2.013.000.000	2.013.000.000	0					2.013.000.000			0	0	
	Chính lý tài liệu lưu trữ	950.000.000	950.000.000	0					950.000.000			0	0	
	Số hóa tài liệu lưu trữ	300.000.000	300.000.000	0					300.000.000			0	0	
	Thuê hạ tầng Cloud và giải pháp an toàn thông tin tích hợp cho Trung tâm Dữ liệu chính (DC)	121.737.000.000	121.737.000.000	0					121.737.000.000			0	0	
	V SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	600.000.000	145.882.000	60.000.000	0	0	0	0	0	85.882.000	0	454.118.000	23.000.000	
	I Viện Chiến lược khoa học và pháp lý	600.000.000	145.882.000	60.000.000	0	0	0	0	0	85.882.000	0	454.118.000	23.000.000	
	a Kinh phí thường xuyên giao tự chủ													
	b Kinh phí không thực hiện tự chủ	600.000.000	145.882.000	60.000.000	0	0	0	0	0	85.882.000	0	454.118.000	23.000.000	
	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường	600.000.000	145.882.000	60.000.000						85.882.000		454.118.000	23.000.000	
	VI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	1.500.000.000	691.284.528	140.000.000	100.000.000	0	0	0	0	0	451.284.528	0	808.715.472	41.000.000
	I Viện Chiến lược khoa học và pháp lý	1.500.000.000	691.284.528	140.000.000	100.000.000	0	0	0	0	0	451.284.528	0	808.715.472	41.000.000
	a Kinh phí thường xuyên giao tự chủ													
	b Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.500.000.000	691.284.528	140.000.000	100.000.000	0	0	0	0	0	451.284.528	0	808.715.472	41.000.000
	Đánh giá thực trạng thi hành Luật Tiếp cận thông tin tại Việt Nam thời gian qua	1.500.000.000	691.284.528	140.000.000	100.000.000					451.284.528		808.715.472	41.000.000	
	VII CHI VẤN HÓA THỐNG TIN (Loại 160 - Khoản 171)	600.000.000	215.295.579	43.000.000	0	172.295.579	0	0	0	0	0	0	384.704.421	19.000.000
	I Nhà xuất bản Tư pháp	600.000.000	215.295.579	43.000.000	0	172.295.579	0	0	0	0	0	0	384.704.421	19.000.000
	a Kinh phí thường xuyên giao tự chủ													
	b Kinh phí không thực hiện tự chủ	600.000.000	215.295.579	43.000.000	0	172.295.579	0	0	0	0	0	0	384.704.421	19.000.000
	Kinh phí đất đai, xuất bản phẩm	600.000.000	215.295.579	43.000.000	172.295.579					3.205.000.000			384.704.421	19.000.000
VIII SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	48.900.000.000	25.169.520.000	0	0	0	11.569.520.000	0	0	13.600.000.000	0	0	0	0	
I LOẠI 070-085	13.600.000.000	13.600.000.000	0	0	0	0	0	0	13.600.000.000	0	0	0	0	
1.1 Cục Quản lý THADS	3.205.000.000	3.205.000.000	0	0	0	0	0	0	3.205.000.000	0	0	0	0	
a Kinh phí thực hiện tự chủ														
b Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.205.000.000	3.205.000.000	0	0	0	0	0	0	3.205.000.000	0	0	0	0	
Chỉ đạo tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước	3.205.000.000	3.205.000.000	0	0	0	0	0	0	3.205.000.000	0	0	0	0	
1.2 Văn phòng Bộ	6.061.000.000	6.061.000.000	0	0	0	0	0	0	6.061.000.000	0	0	0	0	
a Kinh phí thực hiện tự chủ														
b Kinh phí không thực hiện tự chủ	6.061.000.000	6.061.000.000	0	0	0	0	0	0	6.061.000.000	0	0	0	0	
Chỉ đạo tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước	3.061.000.000	3.061.000.000	0	0	0	0	0	0	3.061.000.000	0	0	0	0	
-	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	0	
1.3 Học viện Tư pháp	4.334.000.000	4.334.000.000	0	0	0	0	0	0	4.334.000.000	0	0	0	0	
a Kinh phí thường xuyên giao tự chủ														
b Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.334.000.000	4.334.000.000	0	0	0	0	0	0	4.334.000.000	0	0	0	0	
Chỉ đạo tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước	4.334.000.000	4.334.000.000	0	0	0	0	0	0	4.334.000.000	0	0	0	0	
2 LOẠI 070 - KHOẢN 081	6.321.000.000	6.321.000.000	0	0	0	0	0	0	6.321.000.000	0	0	0	0	
2.1 Đại học Luật Hà Nội	6.321.000.000	6.321.000.000	0	0	0	0	0	0	6.321.000.000	0	0	0	0	
a Kinh phí thường xuyên giao tự chủ														
b Kinh phí không thực hiện tự chủ	6.321.000.000	6.321.000.000	0	0	0	0	0	0	6.321.000.000	0	0	0	0	
Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số	723.000.000	723.000.000	0	0	0	723.000.000						0	0	
-	5.598.000.000	5.598.000.000	0	0	0	5.598.000.000						0	0	
3 LOẠI 070-KHOẢN 093	28.979.000.000	11.569.520.000	0	0	0	11.569.520.000	0	0	11.569.520.000	0	0	0	0	
3.1 Bộ Tư pháp	11.569.520.000	11.569.520.000	0	0	0	11.569.520.000	0	0	11.569.520.000	0	0	0	0	
a Kinh phí thực hiện tự chủ														
b Kinh phí không thực hiện tự chủ	11.569.520.000	11.569.520.000	0	0	0	11.569.520.000	0	0	11.569.520.000	0	0	0	0	
Kinh phí thực hiện chính sách nội trú	9.175.148.000	9.175.148.000	0	0	0	9.175.148.000						0	0	
-	2.394.372.000	2.394.372.000	0	0	0	2.394.372.000						0	0	
Kinh phí miễn giảm học phí	12.988.105.000	12.988.105.000	0	0	0	4.048.200.000	8.939.905.000					0	0	
3.2 Trường Cao đẳng Luật miền Bắc														

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm										Số thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm/chiều 5% chi thường xuyên
			Tổng cộng	Số thực hiện cắt giảm 10% theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tiết kiệm 10% đánh để cải cách tiền lương dự toán năm 2026	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyển nguồn để thù, quản lý trong không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí đã thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc yêu cầu, gửi dự thảo Hợp đồng ký kết trước ngày 22/5/2026 (theo pháp luật, không cấp quyết định pháp luật, không cấp quyết định gửi gửi nhau để thực hiện tiết kiệm chi và tiếp tục thực hiện trong năm 2026				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	12	
a	Kinh phí thực hiện tự chi													
b	Kinh phí không thực hiện tự chi	12.988.105.000	0	0	0	4.048.200.000	8.939.905.000	0	0	0	0	0	0	
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	4.048.200.000				4.048.200.000								
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú	5.145.080.000				5.145.080.000								
-	Kinh phí miễn giảm học phí	3.794.825.000				3.794.825.000								
3.3	Trường Cao đẳng Luật miền Trung	1.264.375.000				0	1.264.375.000							
a	Kinh phí thực hiện tự chi													
b	Kinh phí không thực hiện tự chi	1.264.375.000	0	0	0	0	1.264.375.000	0	0	0	0	0	0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú	1.264.375.000					1.264.375.000							
3.4	Trường Cao đẳng Luật miền Nam	3.157.000.000				3.157.000.000	0							
a	Kinh phí thực hiện tự chi													
b	Kinh phí không thực hiện tự chi	3.157.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	3.157.000.000				3.157.000.000								

B



Phụ lục II
THUYẾT MINH TIẾT KIỆM 10% CHI THUỞNG XUYỀN
(Kèm theo Quyết định số 1631/QĐ-BTP ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm						Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			Tổng cộng	Triết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
A	PHÍ ĐƯỢC ĐỀ LẠI (LOẠI 340 - KHOẢN 341)	59.925.000.000	17.222.069.025	0	17.222.069.025	0	0	0	42.702.930.975	4.270.000.000	
I	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	59.925.000.000	17.222.069.025	0	17.222.069.025	0	0	0	42.702.930.975	4.270.000.000	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	59.925.000.000	17.222.069.025	0	17.222.069.025	0	0	0	42.702.930.975	4.270.000.000	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
I	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hà Nội	21.250.000.000	6.625.769.000	0	6.625.769.000	0	0	0	14.624.231.000	1.462.000.000	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	21.250.000.000	6.625.769.000	0	6.625.769.000	0	0	0	14.624.231.000	1.462.000.000	
	Điều hòa thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ thu phí ...	5.350.000.000	5.350.000.000		5.350.000.000				0	0	
	Trích khấu hao tài sản cố định	400.000.000	0						400.000.000	40.000.000	
	Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc	15.100.000.000	1.275.769.000		1.275.769.000				13.824.231.000	1.382.000.000	
	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp	400.000.000	0						400.000.000	40.000.000	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ										
2	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng	18.275.000.000	5.385.236.000	0	5.385.236.000	0	0	0	12.889.764.000	1.289.000.000	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	18.275.000.000	5.385.236.000	0	5.385.236.000	0	0	0	12.889.764.000	1.289.000.000	
	Điều hòa thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ thu phí ...	3.605.000.000	3.605.000.000		3.605.000.000				0	0	
	Trích khấu hao tài sản cố định	690.000.000							690.000.000	69.000.000	
	Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc	12.475.000.000	1.780.236.000		1.780.236.000				10.694.764.000	1.069.000.000	
	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp	1.505.000.000							1.505.000.000	151.000.000	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ										
3	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh	20.400.000.000	5.211.064.025	0	5.211.064.025	0	0	0	15.188.935.975	1.519.000.000	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	20.400.000.000	5.211.064.025	0	5.211.064.025	0	0	0	15.188.935.975	1.519.000.000	

(Handwritten signature and initials)

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm							Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			1	2	3	4	5	6	7			
A	B									8=1-2	9=8x10%	10
	Điều hòa thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ thu phí ...	6.010.000.000	4.258.418.025							1.751.581.975	175.000.000	
	Trích khấu hao tài sản cố định	410.000.000								410.000.000	41.000.000	
	Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc	13.330.000.000	952.646.000							12.377.354.000	1.238.000.000	
	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp	650.000.000								650.000.000	65.000.000	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ											
B	CHI THUỜNG XUYÊN	2.938.032.000.000	2.043.065.031.651	100.000.000	1.723.495.382.651	34.388.649.000	3.500.000.000	284.738.000.000	891.809.968.349	89.185.000.000		
I	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340 - KHOẢN 341)	2.684.493.000.000	1.797.115.736.072	0	1.706.548.887.072	6.293.849.000	3.500.000.000	80.773.000.000	887.377.263.928	88.741.000.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.015.735.000.000	1.613.785.265.072	0	1.612.491.416.072	1.293.849.000	3.500.000.000	0	401.949.734.928	40.195.000.000		
I	Văn phòng Bộ	668.758.000.000	183.330.471.000	0	94.057.471.000	5.000.000.000	500.000.000	80.773.000.000	485.427.529.000	48.546.000.000		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	111.753.875.499	48.424.879.571	0	47.604.416.571	320.463.000	0	0	63.328.995.928	6.333.000.000		
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	81.515.039.139	45.514.043.211	0	45.514.043.211	0	0	0	36.000.995.928	3.600.000.000		
-	Chi thường xuyên theo định mức	39.832.199.807	39.832.199.807		39.832.199.807				0	0		
-	Chi thường xuyên theo định mức	10.296.250.000	0						10.296.250.000	1.030.000.000		
-	Các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì, bảo chính...) các đơn vị chuyển về	3.154.089.332	0						3.154.089.332	315.000.000		
-	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	6.544.000.000	5.624.000.000		5.624.000.000				920.000.000	92.000.000		
-	Chi đoàn ra, đoàn vào	5.200.000.000	0						5.200.000.000	520.000.000		
-	Kinh phí Tổ giúp việc thành viên BCD TW về phòng chống tham nhũng	0	0						0	0		
-	Hợp liên ngành giải quyết vụ việc phức tạp	0	0						0	0		
-	Kinh phí giải quyết các vụ việc phức tạp trong công tác giải quyết khiếu nại tố cáo	120.000.000	0						120.000.000	12.000.000		
-	Hỗ trợ quản lý ngành	8.899.500.000	0						8.899.500.000	890.000.000		
-	Sửa chữa, cải tạo, chỉnh trang Trụ sở cơ quan Bộ Tư pháp	1.550.000.000	0						1.550.000.000	155.000.000		
-	Chi hoạt động đoàn thể:		0									
	Chi công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ	150.000.000	0						150.000.000	15.000.000		
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đoàn thể (công tác Đảng, Ban cán sự, Cựu chiến binh, đoàn thanh niên...)	2.119.000.000	57.843.404		57.843.404				2.061.156.596	206.000.000		
-	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn đặc thù	3.650.000.000	0						3.650.000.000	365.000.000		
	Kinh phí thông tin báo chí, truyền thông	550.000.000	0						550.000.000	55.000.000		

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm						Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về dân chủ trong hoạt động của cơ quan Bộ Tư pháp	100.000.000	0						100.000.000	10.000.000	
	Kinh phí tạo lập thông tin điện tử trong công tác cấp nhật đư liệu văn bản theo yêu cầu của Chính phủ	300.000.000	0						300.000.000	30.000.000	
	Kinh phí triển khai nhiệm vụ Tổ công tác theo kết luận của Thủ tướng, lãnh đạo Bộ	200.000.000	0						200.000.000	20.000.000	
	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Bộ, ngành Tư pháp	300.000.000	0						300.000.000	30.000.000	
	Kinh phí nghiệp vụ công tác tổ chức cán bộ (Kinh phí tổ chức thi tuyển lãnh đạo; tuyển dụng công chức; thi thăng hạng viên chức hành chính của Bộ Tư pháp; vị trí việc làm, tình hình biên chế, số hóa ... (lưu TCCB))	2.200.000.000	0						2.200.000.000	220.000.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	30.238.836.360	2.910.836.360	0	2.090.373.360	320.463.000	500.000.000	0	27.328.000.000	2.733.000.000	
-	Quỹ thưởng (nguồn 18)	2.090.373.360	2.090.373.360		2.090.373.360				0	0	
-	Nhóm nhiệm vụ nghiệp vụ lĩnh vực quản lý về xây dựng pháp luật	3.700.000.000	0						3.700.000.000	370.000.000	
	Kinh phí triển khai công tác pháp chế	700.000.000	0						700.000.000	70.000.000	
	Hoạt động quản lý nhà nước về công tác xây dựng pháp luật, phân tích chính sách, quy định chi tiết	1.300.000.000	0						1.300.000.000	130.000.000	
	Triển khai hoạt động xây dựng Quy chế về việc triển khai tổ chức soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo hình thức tập trung của Bộ Tư pháp	200.000.000	0						200.000.000	20.000.000	
	Xây dựng Đề án “Hoàn thiện tiêu chí và các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác xây dựng thể chế, pháp luật”	200.000.000	0						200.000.000	20.000.000	

B/



Các nội dung không thực hiện cắt giảm											
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
	Tổ chức thi hành các văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị được giao chủ trì soạn thảo và các văn bản chỉ đạo của Đảng (Luật Thủ đô, Nghị quyết 206, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Ban Chấp hành Trung ương về kiểm soát quyền lực phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật)	400.000.000	0						400.000.000	40.000.000	
	Nhiệm vụ Hướng dẫn lồng ghép văn đề bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL; Theo dõi Kế hoạch quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Triển khai hoạt động cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo về nội dung cải thiện chất lượng các quy định pháp luật;	700.000.000	0						700.000.000	70.000.000	
	Thực hiện Đề án "Phát triển nguồn nhân lực làm công tác tham mưu xây dựng pháp luật đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đến năm 2030" của Bộ Tư pháp	200.000.000	0						200.000.000	20.000.000	
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ hợp tác quốc tế	5.310.000.000	0						5.310.000.000	531.000.000	
	Đàm phán, xây dựng và thực hiện các điều ước, thỏa thuận quốc tế với nước ngoài về pháp luật; rà soát các văn bản, văn kiện hợp tác, điều ước quốc tế, thỏa thuận hợp tác về pháp luật	1.150.000.000	0						1.150.000.000	115.000.000	
	Kinh phí theo dõi, đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kết luận số 73-KL/TW ngày 20/5/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện chỉ thị số 39-CT/TW của Ban Bí thư khóa X về hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp và triển khai các chủ trương, định hướng đối ngoại của Đảng trong lĩnh vực pháp luật, cải cách tư pháp (Chỉ thị 24-CT/TW, Nghị quyết 34-NQ/TW và Kết luận số 71-KL/TW)	500.000.000	0						500.000.000	50.000.000	

41

72

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm						Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			Tổng cộng	Triết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
	Kinh phí tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ ASEAN	610.000.000	0						610.000.000	61.000.000	
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 113/2014/ND-CP ngày 26/11/2014 của Chính phủ về quản lý hợp tác quốc tế	200.000.000	0						200.000.000	20.000.000	
	Tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Tiểu ban Quản trị tốt, Pháp quyền và Quyền con người (Tiểu ban 4) thuộc Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - EU thực thi Hiệp định khung về đối tác và hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và EU (PCA)	600.000.000	0						600.000.000	60.000.000	
	Kinh phí triển khai thực hiện công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (Công ước ICCPR)	500.000.000	0						500.000.000	50.000.000	
	Tổ chức phiên họp lần thứ 8 Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Singapore	300.000.000	0						300.000.000	30.000.000	
	Diễn đàn pháp luật ASEAN về "chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ AI trong công tác xây dựng PL	950.000.000	0						950.000.000	95.000.000	
	Kinh phí thực hiện quyền và nghĩa vụ thành viên của Tổ chức quốc tế về Luật phát triển IDLO	500.000.000	0						500.000.000	50.000.000	
-	Vốn đối ứng (năm 2026; Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Tư vấn nâng cao hiệu quả hệ thống thông tin pháp luật tại Việt Nam" do cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (Koica) tài trợ)	500.000.000	500.000.000				500.000.000		0	0	
-	Kinh phí luân phiên tổ chức Hội nghị Tư pháp đường biên Việt - Lào	4.780.000.000	0						4.780.000.000	478.000.000	
-	Kinh phí luân phiên tổ chức Hội nghị Tư pháp đường biên Việt - Cam	4.500.000.000	0						4.500.000.000	450.000.000	
-	Kinh phí mua sắm xe ô tô	4.500.000.000	0						4.500.000.000	450.000.000	
-	Kinh phí tinh giản biên chế	320.463.000	320.463.000			320.463.000			0	0	
-	Kinh phí triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.500.000.000	0						1.500.000.000	150.000.000	
-	Hỗ trợ tiếp dân	120.000.000	0						120.000.000	12.000.000	

h

Các nội dung không thực hiện cắt giảm											
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thường theo ND 73/2024/NĐ-CP Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
-	Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ triển khai Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp của Đảng	972.000.000	0						972.000.000	97.000.000	
-	Kinh phí Hoạt động Ban chỉ đạo 35 Bộ Tư pháp (NQ số 35/NQ/TW ngày 22/10/2018)	676.000.000	0						676.000.000	68.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, Kết luận số 01-KL/TW về việc "Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" và các Nghị quyết của Trung ương, Đảng ủy Chính phủ trong năm 2026	1.270.000.000	0						1.270.000.000	127.000.000	
2	Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính	14.364.355.924	7.594.689.258	0	7.594.689.258	0	0	0	6.769.666.666	677.000.000	
2.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	8.930.913.044	7.161.246.378	0	7.161.246.378	0	0	0	1.769.666.666	177.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	7.161.246.378	7.161.246.378						0	0	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.669.666.666	0						1.669.666.666	167.000.000	
-	Tổ giúp việc thành viên BCD TW về phòng chống tham nhũng	100.000.000	0						100.000.000	10.000.000	
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.433.442.880	433.442.880	0	433.442.880	0	0	0	5.000.000.000	500.000.000	
-	Quyế thường (nguồn 18)	433.442.880	433.442.880						0	0	
-	Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp tại một số địa phương	5.000.000.000	0						5.000.000.000	500.000.000	
3	Cục Pháp luật dân sự - kinh tế	9.938.872.667	7.569.606.000	0	7.569.606.000	0	0	0	2.369.266.667	237.000.000	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	8.587.290.107	7.118.023.440	0	7.118.023.440	0	0	0	1.469.266.667	147.000.000	
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.351.582.560	451.582.560	0	451.582.560	0	0	0	900.000.000	90.000.000	
3.1	Văn phòng Cục	9.938.872.667	7.569.606.000	0	7.569.606.000	0	0	0	2.369.266.667	237.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	8.587.290.107	7.118.023.440	0	7.118.023.440	0	0	0	1.469.266.667	147.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	7.073.623.440	7.073.623.440						0	0	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.513.666.667	44.400.000		44.400.000				1.469.266.667	147.000.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.351.582.560	451.582.560	0	451.582.560	0	0	0	900.000.000	90.000.000	
-	Quyế thường (nguồn 18)	451.582.560	451.582.560						0	0	
-	Triển khai Quyết định số 843/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động quốc gia hoàn thiện chính sách và pháp luật nhằm thúc đẩy thực hành kinh doanh có trách nhiệm giai đoạn 2023-2027	100.000.000	0						100.000.000	10.000.000	

9/1

9/2

Các nội dung không thực hiện cắt giảm											
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
-	Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 22/4/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động và Kế hoạch của Chính phủ triển khai thực hiện Chỉ thị 32-CT/TW ngày 10/4/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định và phát triển bền vững ngành thủy sản	100.000.000	0						100.000.000	10.000.000	
5	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính	9.842.280.203	4.808.119.536	0	4.808.119.536	0	0	0	5.034.160.667	504.000.000	
5.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	6.342.282.763	4.543.122.096	0	4.543.122.096	0	0	0	1.799.160.667	180.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	4.543.122.096	4.543.122.096		4.543.122.096				0	0	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.499.160.667	0	0					1.499.160.667	150.000.000	
-	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn đặc thù:	300.000.000	0		0	0	0	0	300.000.000	30.000.000	
	Kinh phí hiện mới của liên thông của Bộ và các đơn vị thuộc Bộ	100.000.000	0						100.000.000	10.000.000	
	Kinh phí cải cách hành chính, ISO	200.000.000	0						200.000.000	20.000.000	
5.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.499.997.440	264.997.440	0	264.997.440	0	0	0	3.235.000.000	324.000.000	
-	Quỹ thường (nguồn 18)	264.997.440	264.997.440		264.997.440				0	0	
-	Chi nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính	968.000.000	0						968.000.000	97.000.000	
-	Truyền thông hỗ trợ cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính	300.000.000	0						300.000.000	30.000.000	
-	Hỗ trợ các hoạt động của Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính	777.000.000	0						777.000.000	78.000.000	
-	Nghiên cứu, đề xuất phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính	590.000.000	0						590.000.000	59.000.000	
-	Kinh phí triển khai nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính	200.000.000	0						200.000.000	20.000.000	
-	Kinh phí chi phục vụ công tác thực hiện nhiệm vụ liên quan đến Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ	200.000.000	0						200.000.000	20.000.000	
-	Quản lý nhà nước về đánh giá tác động TTTC của Bộ Tư pháp và thực hiện một số nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về cải cách thủ tục hành chính và phân cấp, phân quyền năm 2026	200.000.000	0						200.000.000	20.000.000	

8/

9/

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm						Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
6	Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (trước là: Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính)	13.366.558.611	10.187.891.944	0	10.187.891.944	0	0	0	3.178.666.667	318.000.000	
6.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.833.787.731	9.655.121.064	0	9.655.121.064	0	0	0	2.178.666.667	218.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	9.655.121.064	9.655.121.064		9.655.121.064				0	0	
-	Chi thường xuyên theo định mức	2.178.666.667	0						2.178.666.667	218.000.000	
6.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.532.770.880	532.770.880	0	532.770.880	0	0	0	1.000.000.000	100.000.000	
-	Quỹ thường (nguồn 18)	532.770.880	532.770.880		532.770.880					0	
-	Kinh phí thực hiện hoạt động của Ban chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	1.000.000.000	0						1.000.000.000	100.000.000	
7	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý	24.405.283.426	11.482.616.759	0	11.482.616.759	0	0	0	12.922.666.667	1.292.000.000	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.542.430.866	8.919.764.199	0	8.919.764.199	0	0	0	2.622.666.667	262.000.000	
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12.862.852.560	2.562.852.560	0	2.562.852.560	0	0	0	10.300.000.000	1.030.000.000	
7.1	Văn Phòng Cục	22.155.283.426	9.432.616.759	0	9.432.616.759	0	0	0	12.722.666.667	1.272.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.542.430.866	8.919.764.199	0	8.919.764.199	0	0	0	2.622.666.667	262.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	8.919.764.199	8.919.764.199		8.919.764.199				0	0	
-	Chi thường xuyên theo định mức	2.272.666.667	0						2.272.666.667	227.000.000	
-	Kinh phí thông tin báo chí, truyền thông	350.000.000	0						350.000.000	35.000.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	10.612.852.560	512.852.560	0	512.852.560	0	0	0	10.100.000.000	1.010.000.000	
b.1	Quỹ thường (nguồn 18)	512.852.560	512.852.560		512.852.560				0	0	
b.2	Công tác Phổ biến, giáo dục pháp luật	5.600.000.000	0	0	0	0	0	0	5.600.000.000	560.000.000	
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng PBGDPL Trung ương; các hoạt động đặc thù của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	2.000.000.000	0						2.000.000.000	200.000.000	
-	Đề án "Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022-2027"	600.000.000	0						600.000.000	60.000.000	
-	Đề án "Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân"	600.000.000	0						600.000.000	60.000.000	
-	Đề án "Thi điểm đổi mới hoạt động đánh giá hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật"	400.000.000	0						400.000.000	40.000.000	
-	Đề án "Truyền thông về quyền con người ở Việt Nam"	500.000.000	0						500.000.000	50.000.000	
-	Đề án "Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2024-2030"	600.000.000	0						600.000.000	60.000.000	

Handwritten signature and stamp.

STT	Nội dung	Dự toán giữa	Các nội dung không thực hiện cắt giảm							Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			1	2	3	4	5	6	7			
A	B									8=1-2	9=8x10%	10
-	Đề án "Nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2024-2030"	600.000.000	0							600.000.000	60.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	300.000.000	0							300.000.000	30.000.000	
b.3	Công tác Trợ giúp pháp lý	4.500.000.000	0		0			0		4.500.000.000	450.000.000	
-	Triển khai hoạt động TGPL theo Luật phòng, chống mua bán người (sửa đổi) và Luật Tư pháp cho người chưa thành niên	800.000.000	0							800.000.000	80.000.000	
-	Kinh phí thực hiện trợ giúp pháp lý đối với các đối tượng yếu thế theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, chính lý tài liệu lưu trữ TGPL	1.200.000.000	0							1.200.000.000	120.000.000	
-	Tổ chức thực hiện nhiệm vụ tại Khoản 2 Điều 40 Luật Trợ giúp pháp lý 2017	800.000.000	0							800.000.000	80.000.000	
-	Nghiệp vụ TGPL	1.700.000.000	0	0		0		0		1.700.000.000	170.000.000	
	<i>Đánh giá và triển khai các chương trình giảm nghèo về trợ giúp pháp lý theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ</i>	700.000.000	0							700.000.000	70.000.000	
	<i>Kinh phí, hội nghị, tọa đàm</i>	500.000.000	0							500.000.000	50.000.000	
	<i>Kiểm tra hể tập sự trợ giúp pháp lý</i>	500.000.000	0							500.000.000	50.000.000	
7.2	Trung tâm thông tin pháp luật quốc gia và trợ giúp pháp lý (trước là Trung tâm thông tin pháp luật và hỗ trợ, trợ giúp pháp lý)	2.250.000.000	2.050.000.000	0	2.050.000.000	0	0	0	0	200.000.000	20.000.000	
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	2.250.000.000	2.050.000.000	0	2.050.000.000	0	0	0	0	200.000.000	20.000.000	
	Quy thường (nguồn 18)	107.000.000	107.000.000		107.000.000					0	0	
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	2.143.000.000	1.943.000.000		1.943.000.000					200.000.000	20.000.000	
8	Cục Bồ trợ Tư pháp	14.899.000.000	8.172.000.000	0	8.172.000.000	0	0	0	0	6.727.000.000	673.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.492.000.000	7.705.000.000	0	7.705.000.000	0	0	0	0	1.787.000.000	179.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	7.705.000.000	7.705.000.000		7.705.000.000					0	0	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.677.000.000	0							1.677.000.000	168.000.000	
-	Kinh phí mua sắm tài sản	110.000.000	0							110.000.000	11.000.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.407.000.000	467.000.000	0	467.000.000	0	0	0	0	4.940.000.000	494.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm						Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			Tổng cộng	Triết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
-	Quỹ thưởng (nguồn 18)	467.000.000	467.000.000		467.000.000			7	0	0	
-	Kinh phí phục vụ công tác thu phí (Thực hiện cấp phép hành nghề cho luật sư nước ngoài tại Việt Nam, cấp giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài tại Việt Nam)	460.000.000	0						460.000.000	46.000.000	
-	Kinh phí quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng thực	100.000.000	0						100.000.000	10.000.000	
-	Kinh phí triển khai Kết luận số 69/KL-TW ngày 24/02/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của Luật sư; triển khai Luật Luật sư và các văn bản hướng dẫn thi hành	1.000.000.000	0						1.000.000.000	100.000.000	
-	Kinh phí triển khai Kết luận số 73-KL/TW ngày 20/5/2020 của Ban Bí Thư	180.000.000	0						180.000.000	18.000.000	
-	Kinh phí triển khai Luật Giám định tư pháp và các văn bản hướng dẫn thi hành	450.000.000	0						450.000.000	45.000.000	
-	Kinh phí triển khai Nghị định số 22/2015/ND-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật pháp sản về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý, thanh lý tài sản năm 2015	100.000.000	0						100.000.000	10.000.000	
-	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; cắt giảm quy định có liên quan điều kiện kinh doanh; phân cấp giải quyết thủ tục hành chính; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp (Kinh phí triển khai các nhiệm vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; giải quyết khiếu nại tố cáo tham gia các vụ kiện hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp)	100.000.000	0						100.000.000	10.000.000	
-	Kinh phí triển khai Luật Trọng tài thương mại; ND 22/2017/ND-CP về hòa giải thương mại	320.000.000	0						320.000.000	32.000.000	
-	Kinh phí triển khai Luật Công chứng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật	250.000.000	0						250.000.000	25.000.000	

B

K

		Các nội dung không thực hiện cắt giảm									
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
-	Triển khai Luật Đầu giá tài sản và các văn bản hướng dẫn thi hành	440.000.000		0					440.000.000	44.000.000	
-	Triển khai Quyết định 351/QĐ-BTP ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Quyết định số 1582/QĐ-BTP ngày 22/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Tư pháp về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt thực hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam	200.000.000		0					200.000.000	20.000.000	
-	Thực hiện kiểm tra chuyên ngành, kiểm tra đột xuất giải quyết khiếu nại tố cáo	840.000.000		0					840.000.000	84.000.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ liên quan đến Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp	500.000.000		0					500.000.000	50.000.000	
-	Kinh phí mua sắm trang phục	0									
9	Cục Hành chính tư pháp	14.864.000.000	9.246.000.000	0	9.246.000.000	0	0	0	5.618.000.000	562.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	10.575.000.000	8.726.000.000	0	8.726.000.000	0	0	0	1.849.000.000	185.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	8.726.000.000	8.726.000.000	0	8.726.000.000				0	0	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.849.000.000							1.849.000.000	185.000.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.289.000.000	520.000.000	0	520.000.000	0	0	0	3.769.000.000	377.000.000	
-	Quỹ thường (nguồn 18)	520.000.000	520.000.000		520.000.000				0	0	
-	Triển khai Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2026 – 2030	184.000.000		0					184.000.000	18.000.000	
-	Triển khai công tác Quốc tịch, Hộ tịch theo Quyết định số 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20/3/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành	300.000.000		0					300.000.000	30.000.000	
-	Công tác kiểm tra chuyên ngành	290.000.000		0					290.000.000	29.000.000	
-	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực hành chính	500.000.000		0					500.000.000	50.000.000	
-	Kinh phí triển khai nhiệm vụ được giao theo Quyết định 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 (Chi phí thuê dịch vụ tổng đài "Hỗ trợ người dùng Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch qua Tổng đài hỗ trợ"	1.135.000.000		0					1.135.000.000	114.000.000	
-	Nhiệm vụ nghiệp vụ lĩnh vực Nuôi con nuôi	1.360.000.000		0					1.360.000.000	136.000.000	



STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm						Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			Tổng cộng	Triết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
	Triển khai Quyết định số 2696/QĐ-TTg ngày 11/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Bộ công cụ ngân sách và xử lý các hành vi không tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế giai đoạn 2026-2030	300.000.000	0						300.000.000	30.000.000	
	Kinh phí Giải quyết hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi Giấy phép hoạt động của Tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam và Thực hiện việc quản lý hoạt động của các Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành; Theo dõi tình hình phát triển của trẻ em và Thực hiện công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nuôi con nuôi	510.000.000	0						510.000.000	51.000.000	
	Giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	550.000.000	0						550.000.000	55.000.000	
10	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	17.125.000.000	9.308.000.000	0	9.308.000.000	0	0	0	7.817.000.000	783.000.000	
10.1	Văn phòng Cục	17.125.000.000	9.308.000.000	0	9.308.000.000	0	0	0	7.817.000.000	783.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.719.000.000	7.819.000.000	0	7.819.000.000	0	0	0	1.900.000.000	190.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp	7.411.000.000	7.411.000.000		7.411.000.000				0	0	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.900.000.000							1.900.000.000	190.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	408.000.000	408.000.000		408.000.000				0	0	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	7.406.000.000	1.489.000.000	0	1.489.000.000	0	0	0	5.917.000.000	593.000.000	
-	Quỹ thưởng (nguồn 18)	431.000.000	431.000.000		431.000.000				0	0	
-	Kinh phí phục vụ công tác thu phí	2.975.000.000	1.058.000.000		1.058.000.000				1.917.000.000	192.000.000	
-	Kiểm tra công tác đăng ký biện pháp bảo đảm; hướng dẫn tổ chức thực hiện, hướng dẫn áp dụng pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, đăng ký biện pháp bảo đảm	198.000.000	0						198.000.000	20.000.000	
-	Hội nghị tập huấn nâng cao hiệu quả áp dụng, thi hành pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, đăng ký biện pháp bảo đảm	297.000.000	0						297.000.000	30.000.000	

B

B

Các nội dung không thực hiện cắt giảm											
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
-	Hội nghị, hội thảo, Tọa đàm, khảo sát nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường năng lực tiếp cận, thực hiện, thụ hưởng pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, đăng ký biện pháp bảo đảm	260.000.000		0					260.000.000	26.000.000	
-	Triển khai thi hành quy định về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, đăng ký biện pháp bảo đảm trong Bộ Luật dân sự năm 2015, Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, Nghị định số 21/2021/NĐ-CP	320.000.000		0					320.000.000	32.000.000	
-	Xây dựng phòng sự, chương trình; hoạt động truyền thông về hiệu quả mang lại từ việc xác lập biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm để hỗ trợ người dân tiếp cận nguồn vốn phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh, bảo đảm kinh tế	925.000.000		0					925.000.000	93.000.000	
-	Kinh phí nghiệp vụ BTNN	2.000.000.000		0	0	0	0	0	2.000.000.000	200.000.000	
	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước	981.000.000		0					981.000.000	98.000.000	
	Tập huấn chuyên sâu kỹ năng, nghiệp vụ giải quyết yêu cầu bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả và quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước cho đội ngũ công chức làm công tác bồi thường nhà nước tại môi số Bộ, ngành, địa phương phát sinh yêu cầu bồi thường	433.000.000		0					433.000.000	43.000.000	
	Kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước; tham gia thanh tra, xác minh thiệt hại, thương lượng việc bồi thường theo quy định của pháp luật; tháo gỡ khó khăn, hướng dẫn, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường	286.000.000		0					286.000.000	29.000.000	
	Tọa đàm về những giải pháp để đẩy mạnh công tác bồi thường nhà nước (Tọa đàm về những giải pháp và định hướng hoàn thiện pháp luật về TNBTCNN)	200.000.000		0					200.000.000	20.000.000	

01

2

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm						Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
	Khảo sát tại một số địa phương, cơ quan về hoạt động trách nhiệm bồi thường của Nhà nước(Khảo sát tại một số địa phương, cơ quan về định hướng hoàn thiện thể chế trách nhiệm bồi thường của Nhà nước)	100.000.000	0						100.000.000	10.000.000	
11	Cục Kế hoạch - Tài chính	12.272.000.000	6.710.000.000	0	6.710.000.000	0	0	0	5.562.000.000	556.000.000	
11.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.907.000.000	6.345.000.000	0	6.345.000.000	0	0	0	5.562.000.000	556.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		6.345.000.000		6.345.000.000					0	
-	Chi thường xuyên theo định mức								1.462.000.000	146.000.000	
-	Kinh phí quản lý ngành		0						1.250.000.000	125.000.000	
-	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn đặc thù		0		0	0	0	0	2.850.000.000	285.000.000	
	Kinh phí xây dựng quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển ngành		0						550.000.000	55.000.000	
	Kinh phí thực hiện công tác thống kê ngành		0						950.000.000	95.000.000	
	Kinh phí công tác quản lý ngân sách, tài sản ngành		0						550.000.000	55.000.000	
	Kinh phí lập, thẩm định, theo dõi, kiểm tra và đánh giá kế hoạch đầu tư công		0						800.000.000	80.000.000	
11.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	365.000.000	365.000.000	0	365.000.000	0	0	0	0	0	
-	Quỹ thường (nguồn 18)		365.000.000		365.000.000				0	0	
12	Cục Công nghệ thông tin	8.482.304.500	7.362.130.168	0	6.842.825.668	519.304.500	0	0	1.120.174.332	112.000.000	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.842.000.000	4.721.825.668	0	4.721.825.668	0	0	0	1.120.174.332	112.000.000	
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.640.304.500	2.640.304.500	0	2.121.000.000	519.304.500	0	0	0	0	
12.1	Văn phòng Cục	6.721.304.500	5.601.130.168	0	5.081.825.668	519.304.500	0	0	1.120.174.332	112.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.842.000.000	4.721.825.668	0	4.721.825.668	0	0	0	1.120.174.332	112.000.000	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		4.552.000.000		4.552.000.000				0	0	
-	Chi thường xuyên theo định mức		169.825.668		169.825.668				1.120.174.332	112.000.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	879.304.500	879.304.500	0	360.000.000	519.304.500	0	0	0	0	
-	Quỹ thường (nguồn 18)		360.000.000		360.000.000				0	0	
-	Kinh phí tính gián biên chế		519.304.500		519.304.500				0	0	
12.2	Trung tâm Công nghệ và Dịch vụ số Tư pháp	1.761.000.000	1.761.000.000	0	1.761.000.000	0	0	0	0	0	
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên		0		0				0	0	
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên		1.761.000.000	0	1.761.000.000	0	0	0	0	0	
-	Quỹ thường (nguồn 18)		92.000.000		92.000.000				0	0	
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên		1.669.000.000		1.669.000.000				0	0	
13	Ban quản lý dự án chuyển trách của Bộ	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	0							3.000.000.000	0	

b

Các nội dung không thực hiện cắt giảm											
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định: các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
-	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	
	Vốn đối ứng dự án	3.000.000.000	3.000.000.000				3.000.000.000		0	0	
	Dự án "Tăng cường pháp luật và tư pháp tại Việt Nam" (giai đoạn 2)	1.400.000.000	1.400.000.000				1.400.000.000		0	0	
	Dự án "Tăng cường TGPL cho người nghèo và đối tượng yếu thế"	700.000.000	700.000.000				700.000.000		0	0	
	Dự án "Tăng cường tư pháp cho người chưa thành niên tại Việt Nam giai đoạn 2022-2026" (Dự án UNICEF)	900.000.000	900.000.000				900.000.000		0	0	
14	Tập chí Dân chủ và pháp luật	7.924.903.150	3.725.374.150	0	3.400.471.000	324.903.150	0	0	4.199.529.000	420.000.000	
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	7.924.903.150	3.725.374.150	0	3.400.471.000	324.903.150	0	0	4.199.529.000	420.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	4.205.000.000	3.205.471.000		3.205.471.000				999.529.000	100.000.000	
-	Quỹ thường (nguồn 18)	195.000.000	195.000.000		195.000.000				0	0	
-	In tạp chí, sách cho ngành	2.200.000.000	0						2.200.000.000	220.000.000	
-	Kinh phí hoạt động của Tập chí điện tử	500.000.000	0						500.000.000	50.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số	500.000.000	0						500.000.000	50.000.000	
-	Kinh phí tình gián biên chế	324.903.150	324.903.150			324.903.150			0	0	
15	Viện Chiến lược và Khoa học Pháp lý	2.350.000.000	0	0	0	0	0	0	2.350.000.000	235.000.000	
a	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	0									
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	2.350.000.000	0	0	0	0	0	0	2.350.000.000	235.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp	200.000.000	0						200.000.000	20.000.000	
-	Nhiệm vụ đánh giá công tác XD pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật của Bộ tư pháp thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị và Nghị quyết hội nghị lần thứ 5 BCH TW Đảng khoá XII	89.000.000	0						89.000.000	9.000.000	
-	Kinh phí nghiên cứu, phân tích, cập nhật đánh giá của các tổ chức quốc tế có uy tín về thực trạng hệ thống pháp luật VN	67.000.000	0						67.000.000	7.000.000	



STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm						Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
-	Triển khai nghị quyết 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới thuộc chức năng của BTP và Triển khai nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết 77NQ/CP ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ sáu BCH Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới	167.000.000	0								
-	Nhiệm vụ nghiên cứu, cấp nhật xu hướng hoàn thiện pháp luật, cải cách pháp luật, cải cách tư pháp ở một số quốc gia trên thế giới	222.000.000	0						222.000.000	22.000.000	
-	Hoạt động thư viện	400.000.000	0						400.000.000	40.000.000	
-	Đánh giá công tác triển khai thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết 138/NQ-CP ban hành kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện NQ68-NQ/TW; Nghị quyết 139/NQ-CP ban hành kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân của Bộ Tư pháp	100.000.000	0						100.000.000	10.000.000	
-	Triển khai văn kiện Đại hội XIV của Đảng ở Bộ Tư pháp năm 2026	122.000.000	0						122.000.000	12.000.000	
-	Nhiệm vụ triển khai Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 17/5/2025 và Quyết định số 1612/QĐ-BTP ngày 30/5/2025	111.000.000	0						111.000.000	11.000.000	
-	Cập nhật thông tin về lịch sử phát triển của Bộ, ngành Tư pháp năm 2026	167.000.000	0						167.000.000	17.000.000	
-	Nhiệm vụ nâng cao hiệu quả trong nghiên cứu và dự báo tình hình phát triển của khoa học pháp lý trong lĩnh vực tư pháp quốc tế gắn với việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng Bộ Tư pháp trở thành trung tâm lớn về Tư pháp quốc tế	311.000.000	0						311.000.000	31.000.000	



		Các nội dung không thực hiện cắt giảm									
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thường theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
-	Nhiệm vụ xây dựng đề án nâng tầm Viên Chiến lược và Khoa học pháp lý trở thành cơ sở nghiên cứu trọng điểm quốc gia, trung tâm nghiên cứu chính sách, pháp luật thuộc nhóm dẫn đầu các nước ASEAN.	394.000.000	0						394.000.000	39.000.000	
16	Bảo Pháp luật Việt Nam	800.000.000	0	0	0	0	0	0	800.000.000	80.000.000	
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên	0									
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	800.000.000	0	0	0	0	0	0	800.000.000	80.000.000	
-	Biên tập, cập nhật cho công thông tin điện tử Bộ Tư pháp	800.000.000	0						800.000.000	80.000.000	
17	Cục Quản lý Thi hành án dân sự	2.407.171.829.350	1.652.172.475.350	0	1.566.463.347.000	4.936.128.350	0	80.773.000.000	754.999.354.000	75.501.000.000	
a	Giao tự chủ tài chính	1.831.190.500.000	1.488.580.146.000	0	1.487.479.347.000	1.100.799.000	0	0	342.610.354.000	34.261.000.000	
-	Tiền lương và các khoản đóng góp cho CBCC	1.358.003.000.000	1.358.003.000.000		1.358.003.000.000				0	0	
-	Chi thường xuyên định mức	345.260.000.000	27.121.316.000		26.758.347.000	362.969.000			318.138.684.000	31.814.000.000	
-	KP quản lý ngành	13.471.670.000	0						13.471.670.000	1.347.000.000	
-	Kinh phí tổ chức Kỳ niệm 80 năm ngày Truyền thông THADS	750.000.000	750.000.000		750.000.000				0	0	
-	KP trợ cấp thời việc theo ND 170/2025/NĐ-CP	737.830.000	737.830.000			737.830.000			0	0	
-	KP hỗ trợ hợp đồng theo Nghị định 111	101.968.000.000	101.968.000.000		101.968.000.000				0	0	
-	KP tổ chức hội nghị, truyền thông báo chí, kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống THADS, kinh phí kiểm tra, chỉ đạo điều hành theo mô hình mới; kinh phí thi tuyển ... của VP Cục QLTHADS	11.000.000.000	0						11.000.000.000	1.100.000.000	
b	Giáo không tự chủ tài chính	575.981.329.350	163.592.329.350	0	78.984.000.000	3.835.329.350	0	80.773.000.000	412.389.000.000	41.240.000.000	
-	Quyền tiền thưởng (nguồn 18)	78.984.000.000	78.984.000.000		78.984.000.000				0	0	
-	Kinh phí ăn điểm	5.600.000.000	0						5.600.000.000	560.000.000	
-	Kinh phí tạm ứng cường chế	75.000.000.000	75.000.000.000					75.000.000.000	0	0	
-	Kinh phí cưỡng chế thi hành án (NS chi trả)	1.200.000.000	0						1.200.000.000	120.000.000	
-	Kinh phí tiêu dùng vật	3.400.000.000	3.400.000.000					3.400.000.000	0	0	
-	Kinh phí tạm ứng Thừa phát tại	2.373.000.000	2.373.000.000					2.373.000.000	0	0	
-	Kinh phí MSTS	13.033.000.000	0						13.033.000.000	1.303.000.000	
-	Kinh phí bảo trì trụ sở, kho vật chứng	78.307.000.000	0						78.307.000.000	7.831.000.000	
-	Kinh phí thuê kho, trụ sở, thuê trông giữ tang vật	17.000.000.000	0						17.000.000.000	1.700.000.000	
-	Kinh phí may sắm trang phục, lễ phục, PHCH	41.626.000.000	0						41.626.000.000	4.163.000.000	
-	Tinh giản biên chế	3.835.329.350	3.835.329.350			3.835.329.350			0	0	
-	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ	8.208.000.000	0						8.208.000.000	821.000.000	
-	Kinh phí phục vụ công tác thu phí	247.415.000.000	0						247.415.000.000	24.742.000.000	

B/

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm						Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			Tổng cộng	Triết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
II	CHI HOẠT ĐỘNG KHÁC (LOẠI 340 - KHOẢN 368)	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0	5.000.000.000	0	0	
	Giao tự chủ tài chính										
	Giao không tự chủ tài chính										
I	Cục Quản lý Thi hành án dân sự	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0	5.000.000.000	0	0	
I.1	Văn phòng Cục	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0	5.000.000.000	0	0	
a	Giao tự chủ tài chính										
b	Giao không tự chủ tài chính	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0	5.000.000.000	0	0	
	Kinh phí bồi thường nhà nước	5.000.000.000	5.000.000.000					5.000.000.000	0	0	
III	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐMST VÀ CDS	196.939.000.000	194.934.000.000	0	9.569.000.000	0	0	185.365.000.000	2.005.000.000	201.000.000	
I	LOẠI 100 - KHOẢN 103	20.245.000.000	18.240.000.000	0	9.569.000.000	0	0	8.671.000.000	2.005.000.000	201.000.000	
I.1	Viện Chiến lược khoa học và pháp lý	20.245.000.000	18.240.000.000	0	9.569.000.000	0	0	8.671.000.000	2.005.000.000	201.000.000	
	Kinh phí hoạt động thường xuyên										
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	20.245.000.000	18.240.000.000	0	9.569.000.000	0	0	8.671.000.000	2.005.000.000	201.000.000	
a	Chi lương, hoạt động bộ máy	13.720.000.000	13.720.000.000		9.099.000.000			4.621.000.000	0	0	
b	Các nhiệm vụ khác được cơ quan có thẩm quyền giao	2.475.000.000	470.000.000	0	470.000.000	0	0	0	2.005.000.000	201.000.000	
	Hội đồng xét duyệt thẩm định đề tài độc lập	260.000.000	0						260.000.000	26.000.000	
	Hội nghị khoa học ngành, ngày khoa học công nghệ	210.000.000	0						210.000.000	21.000.000	
	Hoạt động đầu mối thông tin, thống kê khoa học và công nghệ	80.000.000	0						80.000.000	8.000.000	
	Kiểm tra đánh giá giữa kỳ	70.000.000	0						70.000.000	7.000.000	
	Thẩm định , góp ý văn bản	15.000.000	0						15.000.000	2.000.000	
	Thông tin chuyên đề (đặc san Thông tin KHPL)	310.000.000	0						310.000.000	31.000.000	
	Duy trì cơ sở dữ liệu + trang thông tin điện tử	200.000.000	0						200.000.000	20.000.000	
	Hội đồng khoa học Bộ, Viện	80.000.000	0						80.000.000	8.000.000	
	Hoạt động nghiệm thu	210.000.000	0						210.000.000	21.000.000	
	Kinh phí nâng cao trình độ tại chỗ cho cán bộ nghiên cứu	20.000.000	0						20.000.000	2.000.000	
	Hệ thống tài liệu văn thư lưu trữ	50.000.000	0						50.000.000	5.000.000	
	Kinh phí đoàn ra	250.000.000	0						250.000.000	25.000.000	
	Tăng cường năng lực và trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu và quản lý khoa học	250.000.000	0						250.000.000	25.000.000	
c	Quyền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)	470.000.000	470.000.000		470.000.000				0	0	
	Kinh phí nhiệm vụ KH&CN	4.050.000.000	4.050.000.000	0	0	0	0	4.050.000.000	0	0	
-	Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ	3.630.000.000	3.630.000.000	0	0	0	0	3.630.000.000	0	0	

12

Các nội dung không thực hiện cắt giảm											
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thường theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
	Kiểm soát việc ban hành văn bản QPPL dưới luật: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện	400.000.000	400.000.000					400.000.000	0	0	
	Hoàn thiện pháp luật về thủ tục ban hành văn bản hành chính: Cơ sở lý luận và thực tiễn	290.000.000	290.000.000					290.000.000	0	0	
	Nghiên cứu khả năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động xây dựng pháp luật	300.000.000	300.000.000					300.000.000	0	0	
	Mô hình tổ chức và hoạt động giám định tư pháp ở một số quốc gia trên thế giới và giá trị tham khảo cho Việt Nam	350.000.000	350.000.000					350.000.000	0	0	
	Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức làm công tác thi hành án dân sự đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030	350.000.000	350.000.000					350.000.000	0	0	
	Pháp luật về xử lý các loại tội phạm mới trên không gian mạng: Kinh nghiệm quốc tế và giá trị tham khảo cho Việt Nam	350.000.000	350.000.000					350.000.000	0	0	
	Định hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức THPL theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIV của Đảng	400.000.000	400.000.000					400.000.000	0	0	
	Tăng cường năng lực xây dựng, phân tích chính sách của bộ, cơ quan ngang bộ đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác xây dựng pháp luật trong giai đoạn hiện nay	150.000.000	150.000.000					150.000.000	0	0	
	Nghiên cứu xác định giới hạn điều chỉnh PL đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác xây dựng pháp luật tại Việt Nam hiện nay	150.000.000	150.000.000					150.000.000	0	0	
	Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới	150.000.000	150.000.000					150.000.000	0	0	
	Nghiên cứu cơ chế hoàn truy cứu trách nhiệm hình sự có điều kiện đối với doanh nghiệp có vi phạm pháp luật ở một số quốc gia trên thế giới và giá trị tham khảo cho Việt Nam	150.000.000	150.000.000					150.000.000	0	0	
	Quy định pháp luật hình sự về tội phạm liên quan đến trí tuệ nhân tạo ở một số quốc gia trên thế giới và đề xuất hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	150.000.000	150.000.000					150.000.000	0	0	

h/



STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm						Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			Tổng cộng	Triết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)			
A	B Nghiên cứu xây dựng chế định luật sư công phù hợp thực tiễn Việt Nam	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
		150.000.000	150.000.000					150.000.000	0	0	
	Tăng cường sự tham gia của chuyên gia pháp luật Việt Nam trong các tổ chức pháp lý quốc tế và cơ quan tài phán quốc tế từ nay tới năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	150.000.000	150.000.000					150.000.000	0	0	
	Nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo chuyên sâu về xây dựng pháp luật	140.000.000	140.000.000					140.000.000	0	0	
-	Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở Quyền con người trong kỷ nguyên số - Một số vấn đề đặt ra đối với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên	420.000.000	420.000.000	0	0	0	0	420.000.000	0	0	
	Định hướng nghiên cứu khoa học của Bộ Tư pháp giai đoạn 2026 - 2030	120.000.000	120.000.000					120.000.000	0	0	
	Định hướng nghiên cứu khoa học năm 2027 của Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý	100.000.000	100.000.000					100.000.000	0	0	
	Quy tắc đạo đức nghiên cứu khoa học và yêu cầu đảm bảo tính liêm chính trong hoạt động khoa học pháp lý	80.000.000	80.000.000					80.000.000	0	0	
2	LOẠI 100 - KHOẢN 121	176.694.000.000	176.694.000.000	0	0	0	0	176.694.000.000	0	0	
2.1	Cục Hành chính tư pháp	5.500.000.000	5.500.000.000	0	0	0	0	5.500.000.000	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.500.000.000	5.500.000.000	0	0	0	0	5.500.000.000	0	0	
	Xây dựng, triển khai Phần mềm quản lý, giải quyết hồ sơ quốc tịch	5.500.000.000	5.500.000.000					5.500.000.000	0	0	
2.2	Cục PBGDPL&TGPL	4.985.000.000	4.985.000.000	0	0	0	0	4.985.000.000	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.985.000.000	4.985.000.000	0	0	0	0	4.985.000.000	0	0	
	Kinh phí thuê AI hỗ trợ hỏi đáp pháp luật phục vụ CBCC tư pháp trên Cổng pháp luật Quốc gia	4.985.000.000	4.985.000.000					4.985.000.000	0	0	
2.3	Cục Hỗ trợ tư pháp	24.600.000.000	24.600.000.000	0	0	0	0	24.600.000.000	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	24.600.000.000	24.600.000.000	0	0	0	0	24.600.000.000	0	0	
	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Xây dựng Cơ sở dữ liệu công chứng	24.600.000.000	24.600.000.000					24.600.000.000	0	0	
2.4	Cục Công nghệ thông tin	141.609.000.000	141.609.000.000	0	0	0	0	141.609.000.000	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ										

th

th

Các nội dung không thực hiện cắt giảm											
STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thường theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	141.609.000.000	141.609.000.000	0	0	0	0	141.609.000.000	0	0	
-	Thuế kênh kết nối Internet	1.840.000.000	1.840.000.000					1.840.000.000	0	0	
-	Cập nhật phần mềm bảo mật	4.740.000.000	4.740.000.000					4.740.000.000	0	0	
-	Thuế trung tâm dữ liệu dự phòng cho một số ứng dụng lớn của Bộ triển khai diện rộng	2.620.000.000	2.620.000.000					2.620.000.000	0	0	
-	Thuế phần mềm quản lý cán bộ	367.000.000	367.000.000					367.000.000	0	0	
-	Thuế công dữ liệu Bộ Tư pháp	250.000.000	250.000.000					250.000.000	0	0	
-	Thuế dịch vụ vận hành, bảo trì một số phần mềm ứng dụng	200.000.000	200.000.000					200.000.000	0	0	
-	Thuế dịch vụ giám sát an toàn thông tin mạng cho Trung tâm DLĐT Bộ Tư pháp	1.978.000.000	1.978.000.000					1.978.000.000	0	0	
-	Thuế dịch vụ Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cho hệ thống thông tin, phần mềm	1.596.000.000	1.596.000.000					1.596.000.000	0	0	
-	Giải pháp giám sát hạ tầng công nghệ thông tin cho Trung tâm dữ liệu điện tử Bộ Tư pháp	3.018.000.000	3.018.000.000					3.018.000.000	0	0	
-	Giải pháp giám sát an toàn thông tin website cho Trung tâm dữ liệu điện tử Bộ Tư pháp	2.013.000.000	2.013.000.000					2.013.000.000	0	0	
-	Chính lý tài liệu lưu trữ	950.000.000	950.000.000					950.000.000	0	0	
-	Số hóa tài liệu lưu trữ	300.000.000	300.000.000					300.000.000	0	0	
-	Thuế hạ tầng Cloud và giải pháp an toàn thông tin tích hợp cho Trung tâm Dữ liệu chính (DC)	121.737.000.000	121.737.000.000					121.737.000.000	0	0	
V	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	600.000.000	0	0	0	0	0	0	600.000.000	60.000.000	
I	Viện Chiến lược khoa học và pháp lý	600.000.000	0	0	0	0	0	0	600.000.000	60.000.000	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	600.000.000	0	0	0	0	0	0	600.000.000	60.000.000	
	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường ^a	600.000.000	0						600.000.000	60.000.000	
VI	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	1.500.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	1.400.000.000	140.000.000	
I	Viện Chiến lược khoa học và pháp lý	1.500.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	1.400.000.000	140.000.000	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.500.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	1.400.000.000	140.000.000	
	Đánh giá thực trạng thi hành Luật Tiếp cận thông tin tại Việt Nam thời gian qua	1.500.000.000	100.000.000	100.000.000					1.400.000.000	140.000.000	
VII	CHI VẬN HÒA THÔNG TIN (Loại 160 - Khoản 171)	600.000.000	172.295.579	0	172.295.579	0	0	0	427.704.421	43.000.000	
I	Nhà xuất bản Tư pháp	600.000.000	172.295.579	0	172.295.579	0	0	0	427.704.421	43.000.000	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ										

10

10

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm						Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			Tổng cộng	Triết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	600.000.000	172.295.579	0	172.295.579	0	0	0	427.704.421	43.000.000	
	Kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm	600.000.000	172.295.579		172.295.579				427.704.421	43.000.000	
VII	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (=I+II+III)	48.900.000.000	45.743.000.000	0	7.205.200.000	28.094.800.000	0	13.600.000.000	0	0	
I	LOẠI 070 - KHOẢN 085	13.600.000.000	13.600.000.000	0	0	0	0	13.600.000.000	0	0	
1.1	Cục Quản lý THADS	3.205.000.000	3.205.000.000	0	0	0	0	3.205.000.000	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.205.000.000	3.205.000.000	0	0	0	0	3.205.000.000	0	0	
	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước	3.205.000.000	3.205.000.000					3.205.000.000	0	0	
1.2	Văn phòng Bộ	6.061.000.000	6.061.000.000	0	0	0	0	6.061.000.000	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	6.061.000.000	6.061.000.000	0	0	0	0	6.061.000.000	0	0	
-	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước	3.061.000.000	3.061.000.000					3.061.000.000	0	0	
-	Chi đào tạo, bồi dưỡng công chức ở nước ngoài	3.000.000.000	3.000.000.000					3.000.000.000	0	0	
1.3	Học viện Tư pháp	4.334.000.000	4.334.000.000	0	0	0	0	4.334.000.000	0	0	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.334.000.000	4.334.000.000	0	0	0	0	4.334.000.000	0	0	
	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước	4.334.000.000	4.334.000.000					4.334.000.000	0	0	
2	LOẠI 070-KHOẢN 081	6.321.000.000	6.321.000.000	0	0	6.321.000.000	0	0	0	0	
2.1	Đại học Luật Hà Nội	6.321.000.000	6.321.000.000	0	0	6.321.000.000	0	0	0	0	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	6.321.000.000	6.321.000.000	0	0	6.321.000.000	0	0	0	0	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số	723.000.000	723.000.000			723.000.000			0	0	
-	Kinh phí miễn giảm học phí	5.598.000.000	5.598.000.000			5.598.000.000			0	0	
3	LOẠI 070-KHOẢN 093	28.979.000.000	25.822.000.000	0	7.205.200.000	21.773.800.000	0	0	0	0	
3.1	Bộ Tư pháp	11.569.520.000	11.569.520.000	0	0	11.569.520.000	0	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	11.569.520.000	11.569.520.000	0	0	11.569.520.000	0	0	0	0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú	9.175.148.000	9.175.148.000			9.175.148.000			0	0	
-	Kinh phí miễn giảm học phí	2.394.372.000	2.394.372.000			2.394.372.000			0	0	
3.2	Trường Cao đẳng Luật miền Bắc	12.988.105.000	12.988.105.000	0	4.048.200.000	8.939.905.000	0	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12.988.105.000	12.988.105.000	0	4.048.200.000	8.939.905.000	0	0	0	0	

Ph

STT	Nội dung	Dự toán giao	Các nội dung không thực hiện cắt giảm						Số thực hiện tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
			Tổng cộng	Tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương dự toán năm 2026 (theo điểm a mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người, chi tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP (theo điểm b mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ (theo điểm c mục 1 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế (theo mục 2 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)	Các khoản chi thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm (theo mục 3 Phụ lục NQ 135/NQ-CP)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=1-2	9=8x10%	10
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	4.048.200.000	4.048.200.000		4.048.200.000	5.145.080.000			0		
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú	5.145.080.000	5.145.080.000			5.145.080.000			0		0
-	Kinh phí miễn giảm học phí	3.794.825.000	3.794.825.000			3.794.825.000			0		0
3.3	Trường Cao đẳng Luật miền Trung	1.264.375.000	1.264.375.000	0	0	1.264.375.000	0	0	0		0
a	Kinh phí thực hiện tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.264.375.000	1.264.375.000	0	0	1.264.375.000	0	0	0		0
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú	1.264.375.000	1.264.375.000			1.264.375.000			0		0
3.4	Trường Cao đẳng Luật miền Nam	3.157.000.000	3.157.000.000	0	3.157.000.000	0	0	0	0		0
a	Kinh phí thực hiện tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.157.000.000	3.157.000.000	0	3.157.000.000	0	0	0	0		0
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	3.157.000.000			3.157.000.000						